HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 08 /NQ-HĐND	*Tây Ninh, ngày 07 tháng 8 năm 2025*

NGHỊ QUYẾT
Về dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 tỉnh Tây Ninh sau sắp xếp

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH
KHÓA X - KỲ HỌP THỨ 2

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật xử lý vi phạm hành chính ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Luật Quản lý nợ công ngày 23 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 93/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định về quản lý nợ của chính quyền địa phương;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 49/2024/TT-BTC ngày 16 tháng 7 năm 2024 của Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2025, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2025-2027;

Căn cứ Quyết định số 1390/QĐ-TTg ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 cho các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đã thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 1391/QĐ-TTg ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán chi tiết ngân sách nhà nước năm 2025 cho các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đã thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;

Xét Tờ trình số 517/TTr-UBND ngày 04 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh kế hoạch vay, trả nợ công năm 2025 của tỉnh Tây Ninh; Báo cáo thẩm tra số 123/BC-HĐND ngày 06 tháng 8 năm 2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất dự toán thu, chi NSNN tỉnh Tây Ninh năm 2025 như sau:

1. Dự toán NSNN năm 2025 Chính phủ giao cho tỉnh Tây Ninh:

- Tổng số thu NSNN trên địa bàn: 37.213.000 triệu đồng.

Trong đó:

+ Thu nội địa (bao gồm thu từ XSKT): 31.363.000 triệu đồng.

+ Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu: 5.850.000 triệu đồng.

- Tổng chi ngân sách địa phương: 34.853.002 triệu đồng.

2. Dự toán thu, chi NSNN năm 2025 của tỉnh Tây Ninh được Hội đồng nhân tỉnh Tây Ninh thông qua:

2.1. Tổng số thu NSNN trên địa bàn: 37.678.000 triệu đồng.

- Thu nội địa (gồm thu từ XSKT): 31.828.000 triệu đồng.

- Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu: 5.850.000 triệu đồng.

2.2. Tổng chi ngân sách địa phương: 35.518.806 triệu đồng.

- Chi cân đối ngân sách: 33.221.481 triệu đồng.

+ Chi đầu tư phát triển: 12.190.630 triệu đồng.

+ Chi thường xuyên: 20.028.425 triệu đồng.

Trong đó:

* Sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo: 8.681.939 triệu đồng.

* Sự nghiệp Khoa học và Công nghệ: 76.845 triệu đồng.

+ Bổ sung quỹ dự trữ tài chính: 2.260 triệu đồng.

+ Dự phòng ngân sách tỉnh, xã, phường: 667.238 triệu đồng.

+ Chi trả nợ lãi vay 13.100 triệu đồng.

+ Chi tạo nguồn cải cách tiền lương: 319.828 triệu đồng.

- Chi thực hiện các chương trình mục tiêu: 2.297.325 triệu đồng

+ Chi các chương trình mục tiêu quốc gia 423.395 triệu đồng.

+ Chi chương trình mục tiêu, nhiệm vụ 1.873.930 triệu đồng.

3. Bội thu/bội chi ngân sách, kế hoạch trả nợ năm 2025

- Kế hoạch trả gốc nợ vay đến hạn: 21.200 triệu đồng.
- Bội thu ngân sách cấp tỉnh: 14.600 triệu đồng.
- Bội chi ngân sách cấp tỉnh: 21.400 triệu đồng.

Chi tiết tại các mẫu biểu: 1.3, 2.3 đính kèm

Điều 2. Thống nhất phân bổ chi ngân sách địa phương năm 2025 và số bổ sung từ ngân sách tỉnh cho ngân sách các xã, phường như sau:

1. Tổng chi ngân sách địa phương năm 2025 là: 35.518.806 triệu đồng, gồm:

- Chi cân đối ngân sách địa phương: 33.221.481 triệu đồng, phân bổ chi cấp tỉnh: 21.844.430 triệu đồng và chi ngân sách xã, phường: 11.377.051 triệu đồng.

- Chi chương trình mục tiêu: 2.297.325 triệu đồng.

Chi tiết tại các mẫu biểu: 3.3, 4.1 đính kèm

2. Số bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh cho ngân sách cấp xã, phường là: 10.280.432 triệu đồng, gồm:

- Số bổ sung cân đối cho ngân sách cấp xã, phường: 9.082.120 triệu đồng;

- Số bổ sung có mục tiêu: 1.198.312 triệu đồng

Chi tiết tại các mẫu biểu 5, 6 đính kèm

3. Phân bổ dự toán ngân sách nhà nước tỉnh Tây Ninh năm 2025 cho các cơ quan, đơn vị sự nghiệp cấp tỉnh

Chi tiết tại các mẫu biểu 4.2 đính kèm

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này. Để đảm bảo kinh phí hoạt động thường xuyên của cấp xã mới, giao Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo rà soát nhu cầu hoạt động, thống nhất với Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh định mức phân bổ chi hoạt động thường xuyên năm 2025 phù hợp với tình hình thực tiễn và khả năng cân đối ngân sách các xã, phường.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát thực hiện Nghị quyết.

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh tuyên truyền và tham gia giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh Khóa X, Kỳ họp thứ 2 thông qua và có hiệu lực kể từ ngày 07 tháng 8 năm 2025 và áp dụng cho năm ngân sách 2025./.

Nơi nhận:
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội (b/c);
- Chính phủ (b/c);
- Bộ Tài chính;
- Cục kiểm tra văn bản Quản lý xử lý vi phạm hành chính-Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh uỷ;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- TTHĐND, UBND các xã, phường;
- VP Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Trang thông tin điện tử HĐND tỉnh;
- Trung tâm Công báo - Tin học tỉnh;
- Báo và Phát thanh truyền hình Tây Ninh;
- Các Phòng thuộc VP Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Lưu: VT, (NThảo)

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Mạnh Hùng

Biểu 1.3

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025- TỈNH TÂY NINH (SAU SÁP NHẬP)

(Kèm theo Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 07/8/2025 của HĐND tỉnh)

ĐVT: triệu đồng

STT	Nội dung	DT 2025-TW giao	Dự toán năm 2025 - HĐND			DT 2025-sau sáp nhập		
			Tổng thu NSNN	Trong đó		Tổng thu NSNN	Trong đó	
				Cấp tỉnh	Huyện		Cấp tỉnh	Cấp xã
A	B	1	2	3	4	5	6	7
	TỔNG THU NSNN	**37.213.000**	**37.678.000**	**29.308.400**	**8.369.600**	**37.678.000**	**36.763.468**	**914.532**
I	**Thu nội địa**	**31.363.000**	**31.828.000**	**23.458.400**	**8.369.600**	**31.828.000**	**30.913.468**	**914.532**
	Thu nội địa - TSDĐ, XSKT	**21.143.000**	**21.608.000**	**15.696.400**	**5.911.600**	**21.608.000**	**20.693.468**	**914.532**
1	**Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý**	**703.000**	**703.000**	**703.000**		**703.000**	**703.000**	
1.1	Thuế giá trị gia tăng	455.500	480.500	480.500		480.500	480.500	
1.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	127.000	117.000	117.000		117.000	117.000	
1.3	Thuế tiêu thụ đặc biệt	120.000	105.000	105.000		105.000	105.000	
1.4	Thuế tài nguyên	500	500	500		500	500	
2	**Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý**	**183.400**	**188.000**	**136.340**	**51.660**	**188.000**	**188.000**	
2.1	Thuế giá trị gia tăng	79.700	81.800	56.884	24.916	81.800	81.800	
2.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	93.500	96.000	71.786	24.214	96.000	96.000	
2.3	Thuế tài nguyên	10.200	10.200	7.670	2.530	10.200	10.200	
2.4	Thuế tiêu thụ đặc biệt							
3	**Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài**	**4.789.700**	**4.874.000**	**4.874.000**		**4.874.000**	**4.874.000**	
3.1	Thuế giá trị gia tăng	1.029.000	1.029.000	1.029.000		1.029.000	1.029.000	
3.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.600.000	3.684.300	3.684.300		3.684.300	3.684.300	
3.3	Thuế tiêu thụ đặc biệt	110.000	110.000	110.000		110.000	110.000	
3.4	Thuế tài nguyên	50.700	50.700	50.700		50.700	50.700	
3.5	Tiền thuê mặt đất, mặt nước							
4	**Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh**	**7.208.900**	**7.295.500**	**4.576.365**	**2.719.135**	**7.295.500**	**6.956.173**	**339.327**
4.1	Thuế giá trị gia tăng	4.461.000	4.533.800	2.399.388	2.134.412	4.534.101	4.200.234	333.867
4.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.647.000	2.656.500	2.129.700	526.800	2.654.648	2.654.648	
4.3	Thuế tiêu thụ đặc biệt	21.200	22.700	10.507	12.193	24.557	20.765	3.792
4.4	Thuế tài nguyên	79.700	82.500	36.770	45.730	82.194	80.526	1.668
4.5	Thu khác							
5	**Thuế thu nhập cá nhân**	**3.540.000**	**3.620.260**	**2.380.600**	**1.239.660**	**3.620.260**	**3.440.296**	**179.964**
6	**Thuế bảo vệ môi trường**	**1.680.000**	**1.680.000**	**1.678.600**	**1.400**	**1.680.000**	**1.680.000**	
7	**Lệ phí trước bạ**	**920.000**	**978.700**		**978.700**	**978.700**	**777.853**	**200.847**
8	**Thu phí, lệ phí**	**666.000**	**671.300**	**439.520**	**231.780**	**671.300**	**631.917**	**39.383**
-	*Phí và lệ phí trung ương*	126.000	128.880	70.000	58.880	117.760	128.880	
-	*Phí và lệ phí địa phương*	540.000	542.420	369.520	172.900	542.420	503.037	39.383
+	*Phí và lệ phí tỉnh*		428.140	369.520	58.620	428.140	428.140	
+	*Phí và lệ phí huyện*		91.570		91.570	74.897	74.897	
+	*Phí và lệ phí xã, phường*		22.710		22.710	39.383		39.383

STT	Nội dung	DT 2025 - TW giao	Dự toán năm 2025 - HĐND			DT 2025 – sau sáp nhập		
			Tổng thu NSNN	Trong đó		Tổng thu NSNN	Trong đó	
				Cấp tỉnh	Huyện		Cấp tỉnh	Cấp xã
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	500	500		500	500	450	50
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	99.000	103.940		103.940	103.940	11.002	92.938
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	521.000	521.000	480.480	40.520	521.000	520.984	16
12	Thu tiền sử dụng đất	5.860.000	5.860.000	3.402.000	2.458.000	5.860.000	5.860.000	
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	1.000	1.000	1.000		1.000	1.000	
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	4.360.000	4.360.000	4.360.000		4.360.000	4.360.000	
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	47.000	49.500	47.445	2.055	49.500	49.500	
16	Thu khác ngân sách	733.700	871.500	340.050	531.450	871.500	816.603	54.897
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	10.800	10.800		10.800	10.800	3.690	7.110
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức	39.000	39.000	39.000		39.000	39.000	
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước							
20	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước							
II	Thu từ dầu thô							
III	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	5.850.000	5.850.000	5.850.000		5.850.000	5.850.000	
IV	Thu viện trợ							

Biểu số 2.3

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025 - TỈNH TÂY NINH (SAU SÁP NHẬP)
(CHI TIẾT TỪNG XÃ)

(Kèm theo Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 07/8/2025 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Phường Long An	Phường Tân An	Phường Khánh Hậu	Xã Thuận Mỹ	Xã An Lục Long	Xã Vĩnh Công	Xã Tầm Vu	Xã Vàm Cỏ	Xã Tân Trụ	Xã Nhựt Tảo	Xã Bến Lức	Xã Mỹ Yên	Xã Bình Đức	Xã Lương Hòa	Xã Thạnh Lợi	Xã Thủ Thừa	Xã Mỹ An	Xã Mỹ Thạnh	Xã Tân Long	Xã An Ninh	Xã Hiệp Hòa	Xã Hậu Nghĩa	Xã Hòa Khánh	Xã Đức Lập	Xã Mỹ Hạnh	Xã Đức Hòa
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26
	TỔNG THU NSNN	**68.458**	**10.452**	**7.630**	**8.068**	**7.030**	**6.075**	**13.491**	**4.919**	**7.379**	**10.189**	**44.845**	**28.555**	**11.236**	**10.852**	**9.512**	**16.376**	**3.567**	**3.843**	**2.444**	**4.855**	**5.775**	**17.735**	**9.540**	**14.329**	**28.441**	**34.925**
I	**Thu nội địa**	**68.458**	**10.452**	**7.630**	**8.068**	**7.030**	**6.075**	**13.491**	**4.919**	**7.379**	**10.189**	**44.845**	**28.555**	**11.236**	**10.852**	**9.512**	**16.376**	**3.567**	**3.843**	**2.444**	**4.855**	**5.775**	**17.735**	**9.540**	**14.329**	**28.441**	**34.925**
	Thu nội địa - TSDĐ, XSKT	**68.458**	**10.452**	**7.630**	**8.068**	**7.030**	**6.075**	**13.491**	**4.919**	**7.379**	**10.189**	**44.845**	**28.555**	**11.236**	**10.852**	**9.512**	**16.376**	**3.567**	**3.843**	**2.444**	**4.855**	**5.775**	**17.735**	**9.540**	**14.329**	**28.441**	**34.925**
1	**Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý**																										
1.1	Thuế giá trị gia tăng																										
1.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp																										
1.3	Thuế tiêu thụ đặc biệt																										
1.4	Thuế tài nguyên																										
2	**Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý**																										
2.1	Thuế giá trị gia tăng																										
2.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp																										
2.3	Thuế tài nguyên																										
2.4	Thuế tiêu thụ đặc biệt																										
3	**Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài**																										
3.1	Thuế giá trị gia tăng																										
3.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp																										
3.3	Thuế tiêu thụ đặc biệt																										
3.4	Thuế tài nguyên																										
3.5	Tiền thuê mặt đất, mặt nước																										
4	**Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh**	**32.138**	**3.317**	**2.092**	**2.010**	**1.869**	**1.596**	**4.595**	**1.038**	**2.248**	**2.869**	**16.925**	**10.105**	**3.608**	**3.297**	**2.015**	**5.657**	**890**	**1.118**	**315**	**1.250**	**1.720**	**7.210**	**3.520**	**4.959**	**9.351**	**12.020**
4.1	Thuế giá trị gia tăng	31.594	3.260	2.090	1.985	1.849	1.596	4.550	1.028	2.248	2.859	16.725	10.010	3.580	3.270	2.015	5.306	840	935	266	1.250	1.720	7.100	3.520	4.959	9.331	11.930
4.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp																										
4.3	Thuế tiêu thụ đặc biệt	495			15			35				200	95	28	27		67	13					110			20	90
4.4	Thuế tài nguyên	49	57	2	10	20		10	10		10						284	37	183	49							
4.5	Thu khác																										
5	**Thuế thu nhập cá nhân**	**17.001**	**1.740**	**1.130**	**1.534**	**1.209**	**987**	**2.870**	**604**	**1.260**	**1.508**	**9.150**	**7.690**	**2.070**	**1.810**	**1.280**	**3.049**	**620**	**668**	**259**	**690**	**930**	**3.950**	**2.090**	**2.715**	**5.675**	**6.900**
6	**Thuế bảo vệ môi trường**																										
7	**Lệ phí trước bạ**	**590**	**1.490**	**520**	**1.205**	**1.029**	**1.317**	**1.619**	**1.044**	**1.542**	**2.410**	**14.100**	**7.900**	**3.500**	**4.400**	**5.100**	**4.530**	**710**	**650**	**1.110**	**1.700**	**2.000**	**4.400**	**2.550**	**4.700**	**10.400**	**12.900**
8	**Thu phí, lệ phí**	**2.579**	**420**	**313**	**440**	**305**	**236**	**476**	**203**	**304**	**262**	**1.140**	**950**	**458**	**320**	**332**	**675**	**247**	**223**	**105**	**355**	**315**	**685**	**350**	**485**	**845**	**965**
9	**Thuế sử dụng đất nông nghiệp**																										
10	**Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp**	**14.940**	**3.320**	**2.950**	**2.509**	**2.448**	**1.643**	**3.600**	**1.400**	**1.560**	**2.290**	**2.760**	**1.330**	**1.200**	**525**	**335**	**2.036**	**870**	**754**	**473**	**400**	**450**	**800**	**370**	**790**	**520**	**920**
11	**Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước**																										
12	**Thu tiền sử dụng đất**																										
13	**Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước**																										
14	**Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết**																										
15	**Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản**																										
16	**Thu khác ngân sách**	**1.210**	**165**	**625**	**370**	**170**	**296**	**331**	**630**	**465**	**850**	**770**	**580**	**400**	**500**	**450**	**429**	**230**	**430**	**182**	**460**	**360**	**690**	**660**	**680**	**1.650**	**1.220**
17	**Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác**																										
18	**Thu hồi vốn, thu cổ tức**																										
III	**Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu**																										
IV	**Thu viện trợ**																										

Biểu số 2.3

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025 – TỈNH TÂY NINH (SAU SÁP NHẬP)
(CHI TIẾT TỪNG XÃ)

(Kèm theo Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 07/8/2025 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Xã Mỹ Quý	Xã Đồng Thành	Xã Đức Huệ	Xã Phước Lý	Xã Mỹ Lộc	Xã Cần Giuộc	Xã Phước Vĩnh Tây	Xã Tân Tập	Xã Long Cang	Xã Rạch Kiến	Xã Mỹ Lệ	Xã Tân Lân	Xã Cần Đước	Xã Long Hựu	Xã Tân Thạnh	Xã Hậu Thạnh	Xã Nhơn Hòa Lập	Xã Nhơn Ninh	Xã Thạnh Hóa	Xã Tân Tây	Xã Thạnh Phước	Xã Bình Thành	Xã Bình Hòa	Xã Mộc Hóa	Phường Kiến Tường	Xã Tuyên Thạnh
A	B	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36	37	38	39	40	41	42	43	44	45	46	47	48	49	50	51	52
	TỔNG THU NSNN	**3.938**	**7.973**	**3.850**	**20.109**	**11.189**	**39.928**	**8.172**	**7.246**	**7.608**	**13.626**	**7.002**	**5.427**	**13.973**	**2.715**	**5.675**	**1.870**	**1.482**	**1.449**	**7.882**	**2.376**	**3.607**	**2.528**	**2.185**	**3.580**	**12.550**	**2.951**
I	**Thu nội địa**	**3.938**	**7.973**	**3.850**	**20.109**	**11.189**	**39.928**	**8.172**	**7.246**	**7.608**	**13.626**	**7.002**	**5.427**	**13.973**	**2.715**	**5.675**	**1.870**	**1.482**	**1.449**	**7.882**	**2.376**	**3.607**	**2.528**	**2.185**	**3.580**	**12.550**	**2.951**
	Thu nội địa - TSDĐ, XSKT	**3.938**	**7.973**	**3.850**	**20.109**	**11.189**	**39.928**	**8.172**	**7.246**	**7.608**	**13.626**	**7.002**	**5.427**	**13.973**	**2.715**	**5.675**	**1.870**	**1.482**	**1.449**	**7.882**	**2.376**	**3.607**	**2.528**	**2.185**	**3.580**	**12.550**	**2.951**
1	**Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý**																										
1.1	Thuế giá trị gia tăng																										
1.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp																										
1.3	Thuế tiêu thụ đặc biệt																										
1.4	Thuế tài nguyên																										
2	**Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý**																										
2.1	Thuế giá trị gia tăng																										
2.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp																										
2.3	Thuế tài nguyên																										
2.4	Thuế tiêu thụ đặc biệt																										
3	**Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài**																										
3.1	Thuế giá trị gia tăng																										
3.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp																										
3.3	Thuế tiêu thụ đặc biệt																										
3.4	Thuế tài nguyên																										
3.5	Tiền thuê mặt đất, mặt nước																										
4	**Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh**	**1.172**	**2.737**	**841**	**6.565**	**3.709**	**15.370**	**3.491**	**2.580**	**3.530**	**7.676**	**2.720**	**2.403**	**5.042**	**1.070**	**2.492**	**622**	**426**	**383**	**3.570**	**470**	**1.190**	**330**	**330**	**1.180**	**5.750**	**457**
4.1	Thuế giá trị gia tăng	1.172	2.717	841	6.430	3.669	15.105	3.481	2.525	3.450	7.650	2.720	2.387	5.000	1.070	2.440	617	406	380	3.470	470	1.190	330	330	1.180	5.650	457
4.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp																										
4.3	Thuế tiêu thụ đặc biệt		20		15	5	240		25	80				20		52	5	20	3	100						100	
4.4	Thuế tài nguyên				120	35	25	10	30		26		16	22													
4.5	Thu khác																										
5	**Thuế thu nhập cá nhân**	**583**	**1.364**	**436**	**3.095**	**1.916**	**9.608**	**2.005**	**1.555**	**1.486**	**3.428**	**1.157**	**1.183**	**2.719**	**520**	**1.640**	**378**	**272**	**260**	**2.390**	**320**	**740**	**207**	**160**	**610**	**2.950**	**230**
6	**Thuế bảo vệ môi trường**																										
7	**Lệ phí trước bạ**	**1.429**	**2.464**	**1.747**	**7.816**	**2.908**	**9.410**	**1.513**	**1.570**											**950**	**960**	**1.130**	**1.479**	**790**	**1.200**	**2.220**	**850**
8	**Thu phí, lệ phí**	**260**	**341**	**212**	**534**	**503**	**1.310**	**338**	**456**	**357**	**495**	**360**	**440**	**733**	**270**	**338**	**192**	**139**	**136**	**392**	**146**	**135**	**99**	**80**	**145**	**610**	**157**
9	**Thuế sử dụng đất nông nghiệp**																										
10	**Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp**	**109**	**551**	**398**	**1.570**	**1.850**	**2.680**	**600**	**740**	**970**	**870**	**1.380**	**610**	**1.365**	**400**	**500**	**126**	**120**	**160**	**330**	**200**	**192**	**170**	**55**	**65**	**730**	**49**
11	**Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước**																										
12	**Thu tiền sử dụng đất**																										
13	**Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước**																										
14	**Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết**																										
15	**Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản**																										
16	**Thu khác ngân sách**	**385**	**516**	**216**	**529**	**303**	**1.550**	**225**	**345**	**1.227**	**1.050**	**775**	**260**	**3.435**	**420**	**705**	**552**	**525**	**510**	**250**	**280**	**220**	**243**	**770**	**380**	**290**	**108**
17	**Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác**									**38**	**107**	**610**	**531**	**679**	**35**												**1.100**
18	**Thu hồi vốn, thu cổ tức**																										
III	**Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu**																										
IV	**Thu viện trợ**																										

Biểu số 2.3

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025 – TỈNH TÂY NINH (SAU SÁP NHẬP)
(CHI TIẾT TỪNG XÃ)

(Kèm theo Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 07/8/2025 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Xã Bình Hiệp	Xã Vĩnh Hưng	Xã Tuyên Bình	Xã Khánh Hưng	Xã Tân Hưng	Xã Vĩnh Châu	Xã Vĩnh Thạnh	Xã Hưng Điền	Phường Tân Ninh	Phường Hòa Thành	Phường Long Hoa	Phường Ninh Thạnh	Phường Bình Minh	Phường An Tịnh	Xã Bến Cầu	Xã Long Thuận	Xã Long Chữ	Xã Phước Thạnh	Xã Thạnh Đức	Xã Phước Chỉ	Xã Hưng Thuận	Phường Gia Lộc	Phường Gò Dầu
A	B	53	54	55	56	57	58	59	60	61	62	63	64	65	66	67	68	69	70	71	72	73	74	75
	TỔNG THU NSNN	**5.570**	**10.636**	**3.537**	**3.312**	**7.110**	**4.070**	**2.640**	**2.585**	**61.104**	**6.915**	**14.291**	**6.214**	**17.954**	**16.019**	**8.979**	**3.377**	**1.337**	**6.553**	**7.005**	**3.162**	**6.092**	**17.852**	**20.775**
I	**Thu nội địa**	**5.570**	**10.636**	**3.537**	**3.312**	**7.110**	**4.070**	**2.640**	**2.585**	**61.104**	**6.915**	**14.291**	**6.214**	**17.954**	**16.019**	**8.979**	**3.377**	**1.337**	**6.553**	**7.005**	**3.162**	**6.092**	**17.852**	**20.775**
	Thu nội địa - TSDĐ, XSKT	**5.570**	**10.636**	**3.537**	**3.312**	**7.110**	**4.070**	**2.640**	**2.585**	**61.104**	**6.915**	**14.291**	**6.214**	**17.954**	**16.019**	**8.979**	**3.377**	**1.337**	**6.553**	**7.005**	**3.162**	**6.092**	**17.852**	**20.775**
1	**Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý**																							
1.1	Thuế giá trị gia tăng																							
1.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp																							
1.3	Thuế tiêu thụ đặc biệt																							
1.4	Thuế tài nguyên																							
2	**Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý**																							
2.1	Thuế giá trị gia tăng																							
2.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp																							
2.3	Thuế tài nguyên																							
2.4	Thuế tiêu thụ đặc biệt																							
3	**Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài**																							
3.1	Thuế giá trị gia tăng																							
3.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp																							
3.3	Thuế tiêu thụ đặc biệt																							
3.4	Thuế tài nguyên																							
3.5	Tiền thuê mặt đất, mặt nước																							
4	**Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh**	**1.480**	**4.683**	**820**	**977**	**2.700**	**255**	**164**	**546**	**22.417**	**3.355**	**3.852**	**2.790**	**3.069**	**7.570**	**4.105**	**1.335**	**160**	**2.000**	**2.623**	**710**	**1.852**	**8.962**	**9.830**
4.1	Thuế giá trị gia tăng	1.480	4.668	820	977	2.660	255	164	541	21.891	3.350	3.840	2.774	3.069	7.450	4.005	1.335	160	2.000	2.580	710	1.850	8.800	9.650
4.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp									-	-	-	-	-	-				-	-	-	-	-	-
4.3	Thuế tiêu thụ đặc biệt		15			40			5	514	-	-	10	-	120	100			-	38	-	-	142	160
4.4	Thuế tài nguyên									12	5	12	6	-	-				-	5	-	2	20	20
4.5	Thu khác																							
5	**Thuế thu nhập cá nhân**	**780**	**2.798**	**578**	**619**	**1.548**	**165**	**115**	**387**	**13.356**	-	-	**1.276**	**1.992**	**4.000**	**1.985**	**605**	**80**	**1.210**	**1.300**	**380**	**910**	**4.250**	**5.000**
6	**Thuế bảo vệ môi trường**																							
7	**Lệ phí trước bạ**	**1.205**	**1.140**	**1.060**	**840**	**1.345**	**975**	**710**	**1.170**	**11.400**	**1.900**	**5.700**	-	**9.300**	**2.205**	**2.500**	**1.230**	**770**	**2.250**	**1.850**	**840**	**2.475**	**2.745**	**3.435**
8	**Thu phí, lệ phí**	**240**	**455**	**245**	**230**	**238**	**78**	**50**	**84**	**1331**	**480**	**1339**	**385**	**374**	**447**	**194**	**84**	**12**	**256**	**230**	**94**	**88**	**955**	**955**
9	**Thuế sử dụng đất nông nghiệp**									-	-	-	-	-	-	**50**			-	-	-	-	-	-
10	**Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp**	**265**	**850**	**114**	**36**	**274**	**17**	**26**	**23**	**12.410**	**920**	**2.330**	**1.397**	**3.073**	**35**	**80**	**15**	**15**	**195**	**175**	**13**	**13**	**210**	**770**
11	**Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước**																			**13**				**3**
12	**Thu tiền sử dụng đất**																							
13	**Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước**																							
14	**Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết**																							
15	**Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản**																							
16	**Thu khác ngân sách**	**390**	**710**	**720**	**610**	**1.005**	**2.580**	**1.575**	**375**	**89**	**150**	**900**	**160**	**73**	**1.760**	-	-	**123**	**620**	**780**	**1.045**	**745**	**710**	**760**
17	**Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác**	**1.210**								**101**	**110**	**170**	**206**	**73**	**2**	**65**	**108**	**177**	**22**	**34**	**80**	**9**	**20**	**22**
18	**Thu hồi vốn, thu cổ tức**																							
III	**Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu**																							
IV	**Thu viện trợ**																							

Biểu số 2.3

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025 – TỈNH TÂY NINH (SAU SÁP NHẬP)
(CHI TIẾT TỪNG XÃ)

(Kèm theo Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 07/8/2025 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Phường Trảng Bàng	Xã Hảo Đước	Xã Châu Thành	Xã Ninh Điền	Xã Hòa Hội	Xã Phước Vinh	Xã Trà Vong	Xã Thạnh Bình	Xã Tân Biên	Xã Tân Lập	Phường Thanh Điền	Xã Tân Hòa	Xã Tân Thành	Xã Tân Hội	Xã Tân Phú	Xã Tân Châu	Xã Tân Đông	Xã Dương Minh Châu	Xã Cầu Khởi	Xã Lộc Ninh	Xã Truông Mít	Tổng cộng
A	B	76	77	78	79	80	81	82	83	84	85	86	87	88	89	90	91	92	93	94	95	96	
	TỔNG THU NSNN	**23.969**	**2.175**	**6.636**	**3.417**	**2.079**	**2.242**	**2.881**	**3.713**	**5.891**	**2.406**	**8.137**	**1.485**	**1.890**	**1.203**	**1.622**	**4.292**	**2.293**	**2.327**	**1.179**	**1.587**	**4.607**	**914.532**
I	**Thu nội địa**	**23.969**	**2.175**	**6.636**	**3.417**	**2.079**	**2.242**	**2.881**	**3.713**	**5.891**	**2.406**	**8.137**	**1.485**	**1.890**	**1.203**	**1.622**	**4.292**	**2.293**	**2.327**	**1.179**	**1.587**	**4.607**	**914.532**
	Thu nội địa - TSDĐ, XSKT	**23.969**	**2.175**	**6.636**	**3.417**	**2.079**	**2.242**	**2.881**	**3.713**	**5.891**	**2.406**	**8.137**	**1.485**	**1.890**	**1.203**	**1.622**	**4.292**	**2.293**	**2.327**	**1.179**	**1.587**	**4.607**	**914.532**
1	**Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý**																						
1.1	Thuế giá trị gia tăng																						
1.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp																						
1.3	Thuế tiêu thụ đặc biệt																						
1.4	Thuế tài nguyên																						
2	**Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý**																						
2.1	Thuế giá trị gia tăng																						
2.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp																						
2.3	Thuế tài nguyên																						
2.4	Thuế tiêu thụ đặc biệt																						
3	**Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài**																						
3.1	Thuế giá trị gia tăng																						
3.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp																						
3.3	Thuế tiêu thụ đặc biệt																						
3.4	Thuế tài nguyên																						
3.5	Tiền thuê mặt đất, mặt nước																						
4	**Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh**	**12.238**	**716**	**3.109**	**1.545**	**780**	**1.232**	**981**	**612**	**3.043**	**778**	**3.718**	**850**	**560**	**508**	**705**	**2.999**	**963**	**1.043**	**445**	**652**	**1.757**	**339.327**
4.1	Thuế giá trị gia tăng	12.000	661	3.043	1.460	771	854	960	600	2.890	770	3.574	820	560	500	680	2.970	955	1.007	445	648	1.717	333.867
4.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
4.3	Thuế tiêu thụ đặc biệt	235	-	58	2	-	-	12	12	151	5	130	30	-	8	25	29	8	30	-	-	33	3.792
4.4	Thuế tài nguyên	3	55	8	83	9	378	9	-	2	3	14	-	-	-	-	-	-	6	-	4	7	1.668
4.5	Thu khác																						
5	**Thuế thu nhập cá nhân**	**6.500**	**337**	**1.458**	**658**	**426**	**210**	-	-	-	-	**1.732**	**300**	**480**	**350**	**400**	**800**	**470**	**503**	**222**	**324**	**859**	**179.964**
6	**Thuế bảo vệ môi trường**																						
7	**Lệ phí trước bạ**	**3.150**	**69**	**236**	**10**	**15**	**20**	**1.100**	**2.300**	**1.900**	**1.200**	**900**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**1.050**	**200.847**
8	**Thu phí, lệ phí**	**632**	**478**	**841**	**654**	**400**	**329**	**265**	**248**	**413**	**184**	**675**	**150**	**180**	**145**	**250**	**280**	**225**	**243**	**157**	**229**	**395**	**39.383**
9	**Thuế sử dụng đất nông nghiệp**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**50**
10	**Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp**	**249**	**69**	**236**	**10**	**15**	**23**	**5**	**13**	**55**	**54**	**590**	**25**	**20**	**35**	**7**	**33**	-	**53**	**40**	**42**	**125**	**92.938**
11	**Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước**																						**16**
12	**Thu tiền sử dụng đất**																						
13	**Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước**																						
14	**Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết**																						
15	**Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản**																						
16	**Thu khác ngân sách**	**1.200**	**492**	**749**	**496**	**429**	**334**	**450**	**400**	**400**	**170**	**495**	**160**	**370**	**135**	**210**	**170**	**155**	**485**	**250**	**185**	**410**	**54.897**
17	**Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác**	-	**14**	**7**	**44**	**14**	**94**	**80**	**140**	**80**	**20**	**27**	-	**280**	**30**	**50**	**10**	**480**	-	**65**	**155**	**11**	**7.110**
18	**Thu hồi vốn, thu cổ tức**																						
III	**Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu**																						
IV	**Thu viện trợ**																						

Biểu số 3.3

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025 TỈNH TÂY NINH (SAU SÁP NHẬP)

(Kèm theo Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 07/8/2025 của HĐND tỉnh)

ĐVT: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025 - TW	Dự toán năm 2025	Trong đó		DT năm 2025 sau sắp xếp		
				Cấp tỉnh	Huyện	Tổng chi NSĐP	Tỉnh	Xã, phường
A	B	1	2	3	4	5	6	7
	TỔNG CHI NSĐP	**34.853.002**	**35.518.806**	**17.575.613**	**17.943.193**	**35.518.806**	**24.093.953**	**11.424.853**
A	**CHI CÂN ĐỐI NSĐP**	**32.448.673**	**33.221.481**	**15.485.382**	**17.736.099**	**33.221.481**	**21.844.430**	**11.377.051**
I	**Chi đầu tư phát triển (1)**	**12.149.630**	**12.190.630**	**8.282.126**	**3.908.504**	**12.190.630**	**11.911.141**	**279.489**
1	Chi đầu tư cho các dự án	12.149.630	11.936.030	8.027.526	3.908.504	11.918.130	11.638.641	279.489
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn	12.149.630	11.936.030	8.027.526	3.908.504	11.914.130	11.638.641	275.489
-	*Chi đầu tư từ nguồn vốn tập trung*	1.908.230	1.914.830	1.395.013	519.817	1.914.830	1.859.660	55.170
	+ Chi từ nguồn thu cân đối ngân sách địa phương			992.153	330.717	992.153	992.153	
	+ Chi trả nợ gốc							
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất*	5.860.000	5.605.400	3.147.400	2.458.000	5.587.500	5.502.236	85.264
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết*	4.360.000	4.360.000	3.429.313	930.687	4.360.000	4.220.945	139.055
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật					13.500	13.500	
3	Chi đầu tư phát triển khác		254.600	254.600		259.000	259.000	
II	**Chi thường xuyên**	**19.634.845**	**20.028.425**	**6.539.397**	**13.489.028**	**20.028.425**	**9.237.002**	**10.791.423**
	Trong đó:							
1	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	8.377.910	8.681.939	1.766.827	6.915.112	8.681.939	2.444.371	6.237.568
2	*Chi khoa học và công nghệ (2)*	70.053	76.845	75.675	1.170	76.845	76.080	765
3	*Chi quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội*		943.519	240.375	703.144	943.519	325.846	617.673
4	*Chi y tế, dân số và gia đình*		1.593.464	1.517.549	75.915	1.593.335	1.396.510	196.825
5	*Chi văn hóa thông tin*		241.591	148.691	92.900	241.458	174.068	67.390
6	*Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn*		158.532	112.348	46.184	158.598	128.773	29.825
7	*Chi thể dục thể thao*		100.575	63.788	36.787	100.771	77.346	23.425
8	*Chi bảo vệ môi trường*		296.842	80.805	216.037	296.842	149.988	146.854
9	*Chi các hoạt động kinh tế*		2.593.902	1.101.800	1.492.102	2.589.902	1.796.421	793.481
10	*Chi quản lý nhà nước, Đảng, Đoàn thể*		3.958.304	1.118.274	2.840.030	3.962.304	1.604.746	2.357.558
11	*Chi bảo đảm xã hội*		1.234.288	236.329	997.959	1.234.288	950.427	283.861
12	*Chi khác*		148.624	76.936	71.688	148.624	112.426	36.198
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)**	**13.100**	**13.100**	**13.100**		**13.100**	**13.100**	
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)**	**2.260**	**2.260**	**2.260**		**2.260**	**2.260**	
V	**Dự phòng ngân sách**	**648.838**	**667.238**	**328.671**	**338.567**	**667.238**	**361.099**	**306.139**
VI	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**		**319.828**	**319.828**		**319.828**	**319.828**	
B	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU**	**2.404.329**	**2.297.325**	**2.090.231**	**207.094**	**2.297.325**	**2.249.523**	**47.802**
I	**Chi các chương trình mục tiêu quốc gia**	**423.395**	**423.395**	**283.067**	**140.328**	**423.395**	**405.308**	**18.087**
1	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	274.998	417.729	280.149	137.580	417.729	399.642	18.087
	- Vốn đầu tư	224.540	341.180	224.540	116.640	341.180	341.180	
	- Vốn sự nghiệp	50.458	76.549	55.609	20.940	76.549	58.462	18.087
2	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	2.918	2.918	2.918		2.918	2.918	
	- Vốn đầu tư	2.918	2.918	2.918		2.918	2.918	
	- Vốn sự nghiệp							
3	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế vùng đồng bào dân tộc thiểu số		2.748		2.748	2.748	2.748	
	- Vốn đầu tư		2.748		2.748	2.748	2.748	
	- Vốn sự nghiệp							
II	**Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ**	**1.980.934**	**1.873.930**	**1.807.164**	**66.766**	**1.873.930**	**1.844.215**	**29.715**
	Chi đầu tư phát triển	**1.658.746**	**1.658.746**	**1.658.746**		**1.658.746**	**1.658.746**	
	Chi thường xuyên	**322.188**	**215.184**	**148.418**	**66.766**	**215.184**	**185.469**	**29.715**
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**							

Biểu số 4.1

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2025 – TỈNH TÂY NINH (SAU SÁP NHẬP)
CHI TIẾT TỪNG XÃ

(Kèm theo Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 07/8/2025 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Phường Long An	Phường Tân An	Phường Khánh Hậu	Xã Thuận Mỹ	Xã An Lục Long	Xã Vĩnh Công	Xã Tầm Vu	Xã Vàm Cỏ	Xã Tân Trụ	Xã Nhựt Tảo	Xã Bến Lức	Xã Mỹ Yên	Xã Bình Đức	Xã Lương Hòa	Xã Thạnh Lợi	Xã Thủ Thừa	Xã Mỹ An	Xã Mỹ Thạnh	Xã Tân Long	Xã An Ninh	Xã Hiệp Hòa
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
	TỔNG CHI NSĐP	**228.514**	**141.686**	**125.138**	**148.817**	**110.028**	**106.379**	**137.053**	**107.337**	**131.763**	**127.880**	**212.135**	**123.260**	**119.024**	**61.473**	**88.460**	**190.908**	**79.855**	**116.166**	**74.080**	**121.557**	**102.438**
A	**CHI CÂN ĐỐI NSĐP**	**228.514**	**141.686**	**125.138**	**148.817**	**110.028**	**106.379**	**137.053**	**107.337**	**131.763**	**127.880**	**212.135**	**123.260**	**119.024**	**61.473**	**88.460**	**190.908**	**79.855**	**116.166**	**74.080**	**121.557**	**102.438**
I	**Chi đầu tư phát triển (1)**	**9.462**	**7.629**	**5.316**	**5.616**	**4.877**	**5.640**	**5.615**	**5.703**	**6.515**	**16.593**	**2.506**	**3.865**	**10.774**	**1.743**	**3.737**	**11.596**	**4.004**	**6.373**	**6.104**	**4.101**	**2.743**
1	Chi đầu tư cho các dự án	9.462	7.629	5.316	5.616	4.877	5.640	5.615	5.703	6.515	16.593	2.506	3.865	10.774	1.743	3.737	11.596	4.004	6.373	6.104	4.101	2.743
-	*Chi đầu tư từ nguồn vốn tập trung*										10.652						3.980	2.260	2.760	1.681		
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất*	7.591	3.487	3.682					800	900	800			1.896			4.500				1.486	1.000
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết*	1.871	4.142	1.634	5.616	4.877	5.640	5.615	4.903	5.615	5.141	2.506	3.865	8.878	1.743	3.737	3.116	1.744	3.613	4.423	2.615	1.743
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật																					
3	Chi đầu tư phát triển khác																					
II	**Chi thường xuyên**	**210.363**	**128.195**	**114.432**	**139.762**	**101.743**	**97.448**	**127.968**	**98.406**	**121.226**	**108.047**	**200.303**	**116.182**	**105.584**	**58.119**	**82.492**	**173.852**	**73.356**	**107.034**	**65.588**	**113.004**	**95.121**
	Trong đó:																					
1	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	84.247	55.364	51.498	95.822	60.902	60.008	76.922	58.708	67.021	69.202	125.376	75.038	68.087	29.083	48.752	109.851	45.144	70.061	32.075	73.507	46.316
2	*Chi khoa học và công nghệ (2)*																					
3	*Chi quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội*	11.003	4.495	4.282	5.530	4.971	3.830	5.170	3.545	3.696	4.636	6.966	6.423	4.891	3.661	4.228	6.341	2.753	3.366	2.824	5.249	4.862
	- Chi quốc phòng	4.503	2.248	2.249	2.570	2.138	1.560	1.970	1.583	2.176	2.375	2.684	2.635	2.091	1.717	2.027	3.343	1.730	1.522	1.670	2.106	2.214
	- Chi an ninh, trật tự, an toàn xã hội	6.500	2.247	2.033	2.960	2.833	2.270	3.200	1.962	1.520	2.261	4.282	3.788	2.800	1.944	2.201	2.998	1.023	1.844	1.154	3.143	2.648
4	*Chi y tế, dân số và gia đình*	5.478	2.861	2.073	2.557	2.713	2.014	2.802	2.235	2.606	2.261	2.837	3.025	2.195	1.663	2.331	3.311	1.623	2.155	2.412	2.528	2.349
5	*Chi văn hóa thông tin*	1.324	837	777	566	548	417	591	405	597	1.269	769	434	267	281	336	604	276	307	243	270	487
6	*Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn*	1.436	889	816	472	450	341	485	191	557	192	504	414	350	299	282	838	386	426	364	230	194
7	*Chi thể dục thể thao*	923	545	493	438	440	331	467	112	291	114	425	328	292	249	264	414	191	219	180	97	79
8	*Chi bảo vệ môi trường*	8.269	5.906	5.513				2.363	200	1.385	200						2.888				2.215	2.941
9	*Chi các hoạt động kinh tế*	36.494	25.092	23.388	3.787	3.013	2.391	5.877	8.243	16.430	5.049	31.020	2.992	2.794	2.384	2.471	15.183	6.985	7.502	6.266	2.605	9.109
10	*Chi quản lý nhà nước, Đảng, Đoàn thể*	53.952	28.110	21.998	24.564	24.206	22.429	28.428	23.145	26.981	23.433	30.382	26.120	25.398	19.459	22.650	33.117	15.404	22.356	20.742	23.028	25.605
11	*Chi bảo đảm xã hội*	6.098	3.400	2.975	5.868	4.335	5.540	4.676	1.072	985	1.141	1.567	832	772	594	679	849	388	406	277	2.788	2.681
12	*Chi khác*	1.139	696	619	158	165	147	187	550	677	550	457	576	538	446	499	456	206	236	205	487	498
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)**																					
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)**																					
V	**Dự phòng ngân sách**	8.689	5.862	5.390	3.439	3.408	3.291	3.470	3.228	4.022	3.240	9.326	3.213	2.666	1.611	2.231	5.460	2.495	2.759	2.388	4.452	4.574
VI	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**																					
B	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU**																					
I	**Chi các chương trình mục tiêu quốc gia**																					
1	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới																					
	- Vốn đầu tư																					
	- Vốn sự nghiệp																					
2	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững																					
	- Vốn đầu tư																					
	- Vốn sự nghiệp																					
II	**Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ**																					
	Chi đầu tư phát triển																					
	-Vốn đầu tư theo CTMT																					
	- Vốn nước ngoài																					
	Chi thường xuyên																					
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**																					

Biểu số 4.1

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2025 – TỈNH TÂY NINH (SAU SÁP NHẬP)
CHI TIẾT TỪNG XÃ

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Xã Hậu Nghĩa	Xã Hòa Khánh	Xã Đức Lập	Xã Mỹ Hạnh	Xã Đức Hòa	Xã Mỹ Quý	Xã Đông Thành	Xã Đức Huệ	Xã Phước Lý	Xã Mỹ Lộc	Xã Cần Giuộc	Xã Phước Vĩnh Tây	Xã Tân Tập	Xã Long Cang	Xã Rạch Kiến	Xã Mỹ Lệ	Xã Tân Lân	Xã Cần Đước	Xã Long Hựu	Xã Tân Thạnh	Xã Hậu Thạnh	Xã Nhơn Hòa Lập
A	B	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36	37	38	39	40	41	42	43
	TỔNG CHI NSĐP	**220.633**	**104.437**	**92.144**	**125.702**	**198.680**	**118.212**	**149.954**	**117.967**	**120.622**	**132.157**	**196.934**	**108.019**	**150.355**	**104.763**	**146.512**	**94.220**	**91.226**	**184.129**	**93.202**	**110.620**	**75.764**	**72.631**
A	**CHI CÂN ĐỐI NSĐP**	**220.633**	**104.437**	**92.144**	**125.702**	**198.680**	**118.212**	**149.954**	**117.967**	**120.622**	**132.157**	**196.934**	**108.019**	**150.355**	**104.763**	**146.512**	**94.220**	**91.226**	**184.129**	**93.202**	**110.620**	**75.764**	**72.631**
I	**Chi đầu tư phát triển (1)**	**8.290**	**4.600**	**3.429**	**7.921**	**3.779**				**7.687**	**6.207**	**6.493**	**7.079**	**8.214**	**2.714**	**4.832**	**2.057**	**4.293**	**2.010**	**1.641**	**3.856**	**260**	**417**
1	Chi đầu tư cho các dự án	8.290	4.600	3.429	7.921	3.779				7.687	6.207	6.493	7.079	8.214	2.714	4.832	2.057	4.293	2.010	1.641	3.856	260	417
-	*Chi đầu tư từ nguồn vốn tập trung*														2.190	2.382	1.887	2.084	1.800	765	3.061	207	331
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất*	4.785	1.985	1.685	3.806	1.535				6.697	4.464	4.750	4.464	5.599	170	170	170	208	210	120			
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết*	3.505	2.615	1.744	4.115	2.244				990	1.743	1.743	2.615	2.615	354	2.280		2.001		756	795	53	86
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật																						
3	Chi đầu tư phát triển khác																						
II	**Chi thường xuyên**	**207.813**	**95.357**	**84.357**	**113.192**	**190.327**	**114.378**	**146.145**	**114.754**	**108.909**	**121.907**	**185.651**	**96.923**	**138.053**	**100.318**	**139.680**	**90.381**	**85.315**	**176.868**	**89.949**	**103.687**	**72.578**	**69.286**
	Trong đó:																						
1	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	130.388	57.602	53.057	70.173	129.335	64.976	77.232	59.282	66.501	78.603	103.298	56.865	92.226	57.383	83.667	45.294	49.912	95.598	56.440	43.604	31.536	27.732
2	*Chi khoa học và công nghệ (2)*																						
3	*Chi quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội*	6.063	4.973	4.091	6.301	7.075	11.330	12.574	6.326	5.123	4.824	7.618	4.417	6.192	4.164	4.396	4.576	3.620	5.907	3.485	5.842	4.255	3.826
	- Chi quốc phòng	2.552	1.609	2.005	3.292	3.230	5.040	5.942	2.416	2.716	2.183	3.359	2.162	3.200	2.121	2.214	1.798	1.456	2.681	1.826	2.447	1.526	1.151
	- Chi an ninh, trật tự, an toàn xã hội	3.511	3.364	2.086	3.009	3.845	6.290	6.632	3.910	2.407	2.641	4.259	2.255	2.992	2.043	2.182	2.778	2.164	3.226	1.659	3.395	2.729	2.675
4	*Chi y tế, dân số và gia đình*	2.118	2.275	2.169	1.929	1.899	3.091	3.123	2.509	1.975	1.991	2.082	2.038	1.854	2.284	2.353	2.066	1.699	2.812	1.477	2.813	2.260	2.215
5	*Chi văn hóa thông tin*	633	500	488	630	637	375	421	480	413	434	596	371	334	348	1.439	388	501	625	279	575	227	227
6	*Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn*	1.941	265	196	311	318	214	558	265	701	554	978	405	588	380	378	355	294	486	306	422	400	400
7	*Chi thể dục thể thao*	1.481	85	80	151	154	373	317	260	326	269	437	210	282	193	194	182	150	246	150	170	155	155
8	*Chi bảo vệ môi trường*	3.215	1.810	1.831	2.312	2.061	754	847	719	176	1.138	6.521	767	360	377	2.539	951	714	1.127	135	206	205	205
9	*Chi các hoạt động kinh tế*	33.445	2.246	2.150	3.753	22.902	7.563	15.434	20.590	8.906	8.981	32.884	8.784	8.575	5.680	13.541	4.261	3.752	23.989	3.483	17.171	8.873	8.596
10	*Chi quản lý nhà nước, Đảng, Đoàn thể*	24.801	22.470	17.383	23.771	22.999	23.430	31.536	22.337	22.808	22.895	27.881	21.445	25.121	21.946	24.145	23.580	17.009	33.198	16.369	29.893	21.510	23.098
11	*Chi bảo đảm xã hội*	3.239	2.656	2.466	3.358	2.448	1.958	3.702	1.709	1.891	2.134	3.216	1.545	2.437	7.003	6.401	8.182	7.227	12.062	7.422	2.485	2.701	2.374
12	*Chi khác*	489	475	446	503	499	314	401	277	89	84	140	76	84	560	627	546	437	818	403	506	456	458
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)**																						
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)**																						
V	**Dự phòng ngân sách**	4.530	4.480	4.358	4.589	4.574	3.834	3.809	3.213	4.026	4.043	4.790	4.017	4.088	1.731	2.000	1.782	1.618	5.251	1.612	3.077	2.926	2.928
VI	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**																						
B	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU**																						
I	**Chi các chương trình mục tiêu quốc gia**																						
1	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới																						
	- Vốn đầu tư																						
	- Vốn sự nghiệp																						
2	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững																						
	- Vốn đầu tư																						
	- Vốn sự nghiệp																						
II	**Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ**																						
	Chi đầu tư phát triển																						
	-Vốn đầu tư theo CTMT																						
	- Vốn nước ngoài																						
	Chi thường xuyên																						
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**																						

Biểu số 4.1

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2025- TỈNH TÂY NINH (SAU SÁP NHẬP)
CHI TIẾT TỪNG XÃ

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Xã Nhơn Ninh	Xã Thạnh Hóa	Xã Tân Tây	Xã Thạnh Phước	Xã Bình Thành	Xã Bình Hòa	Xã Mộc Hóa	Phường Kiến Tường	Xã Tuyên Thạnh	Xã Bình Hiệp	Xã Vĩnh Hưng	Xã Tuyên Bình	Xã Khánh Hưng	Xã Tân Hưng	Xã Vĩnh Châu	Xã Vĩnh Thạnh	Xã Hưng Điền	Phường Tân Ninh	Phường Hòa Thành	Phường Long Hoa
A	B	44	45	46	47	48	49	50	51	52	53	54	55	56	57	58	59	60	61	62	63
	TỔNG CHI NSĐP	**90.986**	**116.838**	**114.584**	**100.244**	**89.238**	**94.357**	**117.107**	**138.721**	**71.352**	**119.477**	**172.171**	**165.587**	**137.582**	**125.893**	**73.277**	**68.320**	**92.361**	**364.083**	**110.677**	**326.761**
A	**CHI CÂN ĐỐI NSĐP**	**90.986**	**116.838**	**114.584**	**100.244**	**89.238**	**94.357**	**117.107**	**138.721**	**71.352**	**119.477**	**172.171**	**165.587**	**137.582**	**125.893**	**73.277**	**68.320**	**92.361**	**362.587**	**110.617**	**320.507**
I	**Chi đầu tư phát triển (1)**	**678**	**3.674**	**2.500**	**3.282**	**4.217**	**5.277**	**5.206**	**5.285**	**5.243**	**8.600**	**2.519**	**4.987**	**4.115**	**900**		**550**	**2.165**			
1	Chi đầu tư cho các dự án	678	3.674	2.500	3.282	4.217	5.277	5.206	5.285	5.243	8.600	2.519	4.987	4.115	900		550	2.165			
-	*Chi đầu tư từ nguồn vốn tập trung*	538	2.289			1.060	850	848	1.000	500	1.500	530	1.000	1.500	900		550	2.065			
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất*		1.185	2.500	3.282	2.500			4.285	2.500	1.806	246									
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết*	140	200			657	4.427	4.358		2.243	5.294	1.743	3.987	2.615				100			
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật																				
3	Chi đầu tư phát triển khác																				
II	**Chi thường xuyên**	**87.306**	**110.230**	**109.403**	**94.247**	**82.299**	**86.427**	**109.181**	**128.580**	**64.781**	**108.428**	**165.906**	**156.688**	**129.742**	**122.676**	**72.197**	**66.730**	**88.926**	**353.027**	**108.435**	**314.107**
	Trong đó:																				
1	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	39.424	56.739	60.176	54.391	38.603	37.182	45.840	76.877	40.099	60.468	84.209	83.956	67.708	52.981	29.093	29.581	41.652	212.357	65.745	222.006
2	*Chi khoa học và công nghệ (2)*																		35		
3	*Chi quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội*	5.378	4.563	3.553	5.527	10.073	6.071	5.890	5.700	4.496	12.045	8.796	13.248	12.251	6.460	5.797	5.346	10.683	13.390	5.774	13.238
	- Chi quốc phòng	1.683	2.276	1.777	2.327	5.667	3.175	2.820	2.488	1.677	7.411	3.735	7.032	6.844	3.253	2.749	2.497	5.982	8.072	3.103	7.454
	- Chi an ninh, trật tự, an toàn xã hội	3.695	2.287	1.776	3.200	4.406	2.896	3.070	3.212	2.819	4.634	5.061	6.216	5.407	3.207	3.048	2.849	4.701	5.318	2.671	5.784
4	*Chi y tế, dân số và gia đình*	2.531	2.206	2.391	2.568	2.453	2.299	2.128	2.040	1.554	2.833	2.350	3.331	2.711	2.427	2.116	2.258	2.112	4.824	1.623	4.027
5	*Chi văn hóa thông tin*	227	314	223	246	194	457	511	119	76	113	890	1.048	702	67	89	90	67	1.545	563	3.732
6	*Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn*	429	261	234	255	187	321	474	586	150	206	327	334	301	332	250	256	261	373	246	651
7	*Chi thể dục thể thao*	155	101	94	105	107	326	343	275	129	147	374	330	300	156	129	129	132	539	58	742
8	*Chi bảo vệ môi trường*	205	1.925	427	330	445	1.181	2.111	3.572	500	500	1.292	891	730	2.000	515	300	340	27.129	2.440	6.092
9	*Chi các hoạt động kinh tế*	9.074	15.443	14.576	3.408	2.633	8.582	20.003	12.654	2.650	4.576	27.722	9.880	7.665	28.842	8.737	5.333	5.362	28.275	2.601	4.923
10	*Chi quản lý nhà nước, Đảng, Đoàn thể*	25.788	27.074	25.821	25.585	26.348	28.771	30.584	25.361	13.920	25.938	32.178	37.266	31.045	27.661	24.165	21.959	26.852	48.613	24.089	47.257
11	*Chi bảo đảm xã hội*	3.618	1.258	1.584	1.494	863	816	829	1.281	1.126	1.322	6.922	5.527	5.487	1.639	1.195	1.367	1.345	15.094	5.103	11.133
12	*Chi khác*	477	346	324	338	393	421	468	115	81	280	846	877	842	111	111	111	120	853	193	306
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)**																				
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)**																				
V	**Dự phòng ngân sách**	3.002	2.934	2.681	2.715	2.722	2.653	2.720	4.856	1.328	2.449	3.746	3.912	3.725	2.317	1.080	1.040	1.270	9.560	2.182	6.400
VI	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**																				
B	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU**																		**1.496**	**60**	**6.254**
I	**Chi các chương trình mục tiêu quốc gia**																				**4.636**
1	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới																				4.636
	- Vốn đầu tư																				
	- Vốn sự nghiệp																				4.636
2	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững																				
	- Vốn đầu tư																				
	- Vốn sự nghiệp																				
II	**Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ**																		**1.496**	**60**	**1.618**
	Chi đầu tư phát triển																				
	-Vốn đầu tư theo CTMT																				
	- Vốn nước ngoài																				
	Chi thường xuyên																		**1.496**	**60**	**1.618**
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**																				

Biểu số 4.1

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2025- TỈNH TÂY NINH (SAU SÁP NHẬP)
CHI TIẾT TỪNG XÃ

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Phường Ninh Thạnh	Phường Bình Minh	Phường An Tịnh	Xã Bến Cầu	Xã Long Thuận	Xã Long Chữ	Xã Phước Thạnh	Xã Thạnh Đức	Xã Phước Chỉ	Xã Hưng Thuận	Phường Gia Lộc	Phường Gò Dầu	Phường Trảng Bàng	Xã Hảo Đước	Xã Châu Thành	Xã Ninh Điền	Xã Hòa Hội	Xã Phước Vinh	Xã Trà Vong
A	B	64	65	66	67	68	69	70	71	72	73	74	75	76	77	78	79	80	81	82
	TỔNG CHI NSĐP	**94.775**	**174.775**	**94.131**	**156.484**	**110.707**	**94.294**	**114.285**	**100.766**	**77.466**	**57.871**	**84.608**	**147.652**	**94.366**	**103.119**	**177.197**	**91.585**	**89.415**	**71.115**	**79.936**
A	**CHI CÂN ĐỐI NSĐP**	**93.829**	**173.955**	**92.705**	**154.872**	**109.675**	**93.162**	**113.839**	**99.972**	**76.140**	**56.545**	**83.492**	**146.307**	**92.940**	**102.448**	**176.471**	**91.223**	**88.101**	**70.677**	**78.563**
I	**Chi đầu tư phát triển (1)**												**1.000**							
1	Chi đầu tư cho các dự án												1.000							
-	*Chi đầu tư từ nguồn vốn tập trung*												1.000							
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất*																			
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết*																			
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật																			
3	Chi đầu tư phát triển khác																			
II	**Chi thường xuyên**	**89.817**	**166.327**	**90.647**	**153.789**	**108.789**	**91.666**	**110.516**	**96.788**	**74.058**	**54.589**	**80.903**	**141.086**	**90.940**	**99.943**	**171.735**	**89.054**	**85.953**	**69.246**	**77.785**
	Trong đó:																			
1	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	47.710	95.883	45.425	102.613	70.330	51.511	74.885	68.771	33.730	21.974	48.372	92.820	40.545	59.724	115.167	56.435	43.713	38.347	49.369
2	*Chi khoa học và công nghệ (2)*	7	28	22	11		13	25	25	22	22	36	37	22	40	54	27	40	13	32
3	*Chi quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội*	7.755	10.080	6.106	11.366	7.764	6.225	6.723	5.222	7.587	4.828	4.612	8.499	5.133	6.918	9.264	8.239	10.069	7.740	5.710
	- Chi quốc phòng	4.174	5.679	3.223	7.041	5.114	3.994	3.110	2.470	4.812	2.921	2.525	4.030	2.865	4.016	4.949	5.282	7.350	5.471	2.935
	- Chi an ninh, trật tự, an toàn xã hội	3.581	4.401	2.883	4.325	2.650	2.231	3.613	2.752	2.775	1.907	2.087	4.469	2.268	2.902	4.315	2.957	2.719	2.269	2.775
4	*Chi y tế, dân số và gia đình*	2.455	3.745	936	2.051	1.824	1.646	818	961	1.240	1.149	943	1.103	972	1.553	1.844	1.110	1.280	721	942
5	*Chi văn hóa thông tin*	1.077	1.701	599	1.590	1.368	1.396	895	644	1.168	824	438	735	1.807	889	2.372	733	1.005	743	855
6	*Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn*	169	298		87	60	52							77	59	77	39	59	38	18
7	*Chi thể dục thể thao*	259	423	77	79	54	66	403	372	41	42	240	409	113	152	165	96	83	106	222
8	*Chi bảo vệ môi trường*	292	180	262	2.138	766	798	789	554	262	262	1.152	2.633	5.404	1.321	2.609	951	656	726	762
9	*Chi các hoạt động kinh tế*	1.460	3.355	3.980	2.150	1.167	3.099	1.423	891	3.688	3.226	2.146	3.558	5.758	4.119	5.544	2.493	3.448	2.521	893
10	*Chi quản lý nhà nước, Đảng, Đoàn thể*	24.722	37.996	22.411	30.698	24.444	25.172	23.981	18.914	20.313	18.070	19.380	27.703	21.200	22.844	31.227	16.926	24.094	17.254	17.719
11	*Chi bảo đảm xã hội*	3.465	11.961	10.386	649	512	1.366	543	415	5.280	3.775	3.366	3.354	9.482	2.108	3.127	1.664	1.210	857	1.012
12	*Chi khác*	446	677	443	357	500	322	31	19	727	417	218	235	427	216	285	341	296	180	251
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)**																			
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)**																			
V	**Dự phòng ngân sách**	4.012	7.628	2.058	1.083	886	1.496	3.323	3.184	2.082	1.956	2.589	4.221	2.000	2.505	4.736	2.169	2.148	1.431	778
VI	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**																			
B	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU**	**946**	**820**	**1.426**	**1.612**	**1.032**	**1.132**	**446**	**794**	**1.326**	**1.326**	**1.116**	**1.345**	**1.426**	**671**	**726**	**362**	**1.314**	**438**	**1.373**
I	**Chi các chương trình mục tiêu quốc gia**	**370**		**96**	**1.060**	**762**	**847**			**96**	**96**	**48**	**48**	**96**	**454**	**434**	**217**	**1.097**	**326**	**715**
1	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	370		96	1.060	762	847			96	96	48	48	96	454	434	217	1.097	326	715
	- Vốn đầu tư																			
	- Vốn sự nghiệp	370		96	1.060	762	847			96	96	48	48	96	454	434	217	1.097	326	715
2	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững																			
	- Vốn đầu tư																			
	- Vốn sự nghiệp																			
II	**Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ**	**576**	**820**	**1.330**	**552**	**270**	**285**	**446**	**794**	**1.230**	**1.230**	**1.068**	**1.297**	**1.330**	**217**	**292**	**145**	**217**	**112**	**658**
	Chi đầu tư phát triển																			
	-Vốn đầu tư theo CTMT																			
	- Vốn nước ngoài																			
	Chi thường xuyên	**576**	**820**	**1.330**	**552**	**270**	**285**	**446**	**794**	**1.230**	**1.230**	**1.068**	**1.297**	**1.330**	**217**	**292**	**145**	**217**	**112**	**658**
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**																			

Biểu số 4.1

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2025- TỈNH TÂY NINH (SAU SÁP NHẬP)
CHI TIẾT TỪNG XÃ

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Xã Thạnh Bình	Xã Tân Biên	Xã Tân Lập	Phường Thanh Điền	Xã Tân Hòa	Xã Tân Thành	Xã Tân Hội	Xã Tân Phú	Xã Tân Châu	Xã Tân Đông	Xã Dương Minh Châu	Xã Cầu Khởi	Xã Lộc Ninh	Xã Truông Mít	Tổng cộng
A	B	83	84	85	86	87	88	89	90	91	92	93	94	95	96	
	TỔNG CHI NSĐP	**89.577**	**132.017**	**83.721**	**118.566**	**79.168**	**93.606**	**71.812**	**95.606**	**88.271**	**86.465**	**98.974**	**56.519**	**71.441**	**92.113**	**11.424.853**
A	**CHI CÂN ĐỐI NSĐP**	**88.108**	**130.734**	**80.998**	**117.897**	**78.281**	**92.494**	**71.018**	**92.610**	**87.911**	**85.636**	**95.013**	**55.808**	**70.431**	**90.556**	**11.377.051**
I	**Chi đầu tư phát triển (1)**		**1.000**							**1.000**		**1.000**				**279.489**
1	Chi đầu tư cho các dự án		1.000							1.000		1.000				**279.489**
-	*Chi đầu tư từ nguồn vốn tập trung*		1.000							1.000		1.000				**55.170**
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất*															**85.264**
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết*															**139.055**
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật															
3	Chi đầu tư phát triển khác															
II	**Chi thường xuyên**	**87.153**	**126.616**	**80.169**	**115.352**	**76.293**	**90.498**	**69.352**	**90.564**	**84.930**	**83.646**	**90.886**	**53.735**	**67.322**	**87.907**	**10.791.423**
	Trong đó:															
1	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	56.764	80.979	49.915	73.214	46.129	61.734	44.202	63.765	53.709	53.977	41.138	30.476	30.482	60.985	**6.237.568**
2	*Chi khoa học và công nghệ (2)*	33	32	33	130										26	**765**
3	*Chi quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội*	6.326	10.055	8.107	6.530	9.217	6.247	4.865	4.930	4.667	7.267	6.717	3.680	5.821	5.425	**617.673**
	- Chi quốc phòng	2.883	6.113	5.754	2.843	6.533	2.770	2.527	2.559	2.502	5.203	3.084	1.713	2.673	2.634	**317.811**
	- Chi an ninh, trật tự, an toàn xã hội	3.443	3.942	2.353	3.687	2.684	3.477	2.338	2.371	2.165	2.064	3.633	1.967	3.148	2.791	**299.862**
4	*Chi y tế, dân số và gia đình*	955	807	689	1.168	969	996	1.123	1.246	1.005	1.420	1.596	808	1.775	1.132	**196.825**
5	*Chi văn hóa thông tin*	1.236	1.029	782	660	784	577	561	625	2.029	955	893	748	1.110	763	**67.390**
6	*Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn*	20	28	14	153	39	43	40	112	626	47	206	62	81	56	**29.825**
7	*Chi thể dục thể thao*	250	338	182	53	30	28	36	28	730	30	186	108	155	286	**23.425**
8	*Chi bảo vệ môi trường*	732	2.500	355	1.685	225	262	357	511	836	296	1.053	307	382	1.061	**146.854**
9	*Chi các hoạt động kinh tế*	128	1.814	427	3.009	486	1.495	741	1.237	3.713	625	13.709	548	2.035	1.022	**793.481**
10	*Chi quản lý nhà nước, Đảng, Đoàn thể*	19.484	27.274	18.306	25.468	17.165	17.828	16.198	16.943	16.554	17.885	24.535	16.337	24.678	16.428	**2.357.558**
11	*Chi bảo đảm xã hội*	1.054	1.235	872	3.040	1.100	1.107	839	981	884	935	493	353	449	445	**283.861**
12	*Chi khác*	171	525	487	242	149	181	390	186	177	209	360	308	354	278	**36.198**
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)**															
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)**															
V	**Dự phòng ngân sách**	955	3.118	829	2.545	1.988	1.996	1.666	2.046	1.981	1.990	3.127	2.073	3.109	2.649	**306.139**
VI	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**															
B	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU**	**1.469**	**1.283**	**2.723**	**669**	**887**	**1.112**	**794**	**2.996**	**360**	**829**	**3.961**	**711**	**1.010**	**1.557**	**47.802**
I	**Chi các chương trình mục tiêu quốc gia**	**803**	**597**	**485**	**567**	**368**	**429**	**443**	**354**	**170**	**475**	**370**	**370**	**555**	**703**	**18.087**
1	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	803	597	485	567	368	429	443	354	170	475	370	370	555	703	**18.087**
	- Vốn đầu tư															
	- Vốn sự nghiệp	803	597	485	567	368	429	443	354	170	475	370	370	555	703	**18.087**
2	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững															
	- Vốn đầu tư															
	- Vốn sự nghiệp															
II	**Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ**	**666**	**686**	**2.238**	**102**	**519**	**683**	**351**	**2.642**	**190**	**354**	**3.591**	**341**	**455**	**854**	**29.715**
	Chi đầu tư phát triển															
	-Vốn đầu tư theo CTMT															
	- Vốn nước ngoài															
	Chi thường xuyên	**666**	**686**	**2.238**	**102**	**519**	**683**	**351**	**2.642**	**190**	**354**	**3.591**	**341**	**455**	**854**	**29.715**
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**															

Biểu số 4.2

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 07/8/2025 của HĐND tỉnh)

Đvt: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán sau điều chỉnh sắp xếp Tỉnh Tây Ninh (sau hợp nhất)															
		Tổng số	Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi Quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hoá thông tin	Chi phát thanh truyền hình, thông tấn	Chi thể dục, thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	*Trong đó*		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	*Chi nông nghiệp, thuỷ lợi*			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG SỐ	**6.438.891**	**1.783.207**	**75.675**	**165.477**	**74.898**	**1.352.137**	**148.691**	**112.348**	**63.788**	**80.805**	**1.117.289**	**295.735**	**500.160**	**1.151.310**	**236.329**	**76.936**
I	**CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ TỈNH**	**4.277.080**	**1.634.036**	**72.241**	**0**	**0**	**732.085**	**90.270**	**86.933**	**59.788**	**67.033**	**821.647**	**285.560**	**396.486**	**610.489**	**102.557**	**0**
1	Văn phòng Đoàn ĐBQH, HĐND	37.335	50	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	37.285	0	0
2	**Văn phòng UBND tỉnh**	67.939	250	0	0	0	0	0	0	0	0	10.767	0	0	56.922	0	0
3	**Sở Ngoại vụ**	7.108	50	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	7.058	0	0
4	Sở Nông Nghiệp và PTNT	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5	Sở Kế hoạch và Đầu tư	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6	Sở Tư pháp	28.919	175	0	0	0	0	0	0	0	0	4.313	0	0	18.435	5.996	0
7	Sở Công thương	41.396	213	0	0	0	0	0	100	0	680	19.559	0	0	20.844	0	0
8	Sở Khoa học và Công nghệ	101.566	1.192	72.156	0	0	0	943	0	0	0	228	0	0	27.048	0	0
9	Sở Tài chính	58.943	1.069	0	0	0	0	0	0	0	0	4.992	0	0	52.882	0	0
10	Sở Xây dựng	351.181	270	0	0	0	0	0	0	0	0	281.560	265.560	0	69.350	0	0
11	Sở Giao thông - Vận tải	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
12	Sở Giáo dục và Đào tạo	1.426.006	1.396.690	0	0	0	0	0	0	0	300	0	0	0	24.386	4.630	0
13	Sở Y tế	859.807	49.437	0	0	0	731.125	0	0	0	5.000	0	0	0	34.216	40.029	0
14	Sở Lao động TB và Xã hội	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
15	Sở Văn hóa, thể thao, du lịch	299.928	48.054	0	0	0	960	67.124	69.304	59.788	350	33.812	0	0	20.536	0	0
16	Sở Tài nguyên và Môi trường	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
17	Sở Thông tin và Truyền thông	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
18	**Sở Nội vụ**	221.818	76.559	0	0	0	0	0	0	0	0	5.057	0	0	94.966	45.236	0
19	Thanh Tra tỉnh	18.707	50	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	18.657	0	0
20	BQL các Khu DTLS CMMN	11.561	0	0	0	0	0	11.397	0	0	0	164	0	164	0	0	0
21	Trường Chính trị	36.708	36.708	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
22	Ban An toàn giao thông tỉnh	12.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	12.000	12.000	0	0	0	0
23	BQL Vườn quốc gia Lò Gò Xa Mát	30.058	0	0	0	0	0	0	0	0	435	29.623	0	29.623	0	0	0
24	Trường Cao đẳng nghề Tây Ninh	17.825	17.825	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
25	Trường Cao đẳng Y tế	3.822	3.822	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
26	Trường Cao đẳng Long An	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
27	Ban Quản lý khu kinh tế	33.621	100	0	0	0	0	0	0	0	50	18.690	8.000	0	14.781	0	0
28	BQL khu Du lịch Quốc gia Núi Bà Đen	14.558	0	0	0	0	0	10.806	0	0	3.700	52	0	52	0	0	0
29	BQLDA Đầu tư Xây dựng ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	1.065	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.065	0	1.065	0	0	0
30	Ban quản lý dự án ĐTXD các CTDD và CN	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
31	Quỹ bảo trợ trẻ em	6.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	6.000	0
32	Sở Nông nghiệp và Môi trường	568.491	1.473	85	0	0	0	0	0	0	56.518	399.765	0	365.582	109.982	667	0
33	**Sở Dân tộc và Tôn giáo**	3.189	49	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	3.141	0	0

34	Y tế xã (Kinh phí SY Tế chuyển về xã)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
35	VP Tỉnh Ủy (KP đặt hàng SVHTTDL chuyển về VP Tỉnh Ủy)	17.529	0	0	0	0	0	0	17.529	0	0	0	0	0	0	0	0
II	**ĐOÀN THỂ**	**77.612**	**1.910**	**0**	**0**	**0**	**0**	**6.542**	**0**	**0**	**889**	**1.250**	**0**	**0**	**67.021**	**0**	**0**
36	Mặt Trận Tổ quốc	19.106	50	0	0	0	0	0	0	0	200	0	0	0	18.856	0	0
37	Tỉnh Đoàn	25.425	1.779	0	0	0	0	6.542	0	0	250	0	0	0	16.854	0	0
38	Hội Liên hiệp Phụ nữ	11.657	50	0	0	0	0	0	0	0	250	0	0	0	11.357	0	0
39	Hội Nông dân	15.704	31	0	0	0	0	0	0	0	150	1.250	0	0	14.272	0	0
40	Hội Cựu chiến binh	5.721	0	0	0	0	0	0	0	0	39	0	0	0	5.682	0	0
III	**CHI HỖ TRỢ HỘI**	**22.285**	**1.395**	**1.197**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**100**	**300**	**0**	**0**	**19.293**	**0**	**0**
1	Hội Cựu Giáo chức - 422	448	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	448	0	0
2	Liên minh Hợp tác xã	4.596	1.095	0	0	0	0	0	0	0	0	300	0	0	3.201	0	0
3	Liên Hiệp các hội KHKT tỉnh	2.352	0	1.197	0	0	0	0	0	0	100	0	0	0	1.055	0	0
4	Liên hiệp các tổ chức Hữu nghị	807	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	807	0	0
5	Hội Văn học Nghệ thuật	2.066	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2.066	0	0
6	Hội Nhà báo	806	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	806	0	0
7	Hội Luật gia	564	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	564	0	0
8	Hội Chữ thập đỏ	1.951	300	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.651	0	0
9	Ban ĐD Hội người cao tuổi	722	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	722	0	0
10	Hội Người Mù	653	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	653	0	0
11	Tỉnh hội Đông y	1.658	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.658	0	0
12	Hội nạn nhân chất độc da cam	494	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	494	0	0
13	Hội Cựu Thanh niên Xung phong	706	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	706	0	0
14	Hội Bảo trợ NKT và bảo vệ quyền trẻ em - 538- 1121221	586	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	586	0	0
15	Hội Khuyến Học	733	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	733	0	0
16	Câu lạc bộ hưu trí - 599 - 1121219	456	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	456	0	0
17	Hội Người tù kháng chiến - 599 - 1121220	546	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	546	0	0
18	Chi hỗ trợ Hội	2.141	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2.141	0	0
IV	**ĐIỀU CHỈNH/ THU HỒI NGOÀI CẤP NS**	**50.155**	**29.154**	**0**	**0**	**0**	**0**	**504**	**0**	**0**	**1.350**	**4.434**	**0**	**0**	**0**	**14.713**	**0**
41	UBND huyện Tân Hưng	5.124	30	0	0	0	0	0	0	0	1.350	3.744	0	0	0	0	0
42	Giảm cơ sở cai nghiện cho CAT	14.713	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	14.713	0
43	Thu hồi ngân sách tỉnh	30.318	29.124	0	0	0	0	504	0	0	0	689	0	0	0	0	0
V	**KHỐI ĐẢNG, NGÀNH DỌC**	**498.130**	**16.939**	**0**	**151.477**	**60.898**	**200**	**39.767**	**21.415**	**0**	**3.069**	**350**	**0**	**350**	**203.348**	**300**	**367**
1	Văn phòng Tỉnh ủy	220.582	3.364	0	0	0	200	9.370	4.000	0	0	0	0	0	203.348	300	0
2	+ Báo Tây Ninh	30.397	0	0	0	0	0	30.397	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	+ Đài Phát thanh truyền hình Tây Ninh	17.415	0	0	0	0	0	0	17.415	0	0	0	0	0	0	0	0
4	+ Báo và Đài Phát thanh truyền hình LA	-13.370	0	0	0	0	0	-9.370	-4.000	0	0	0	0	0	0	0	0
5	+ Báo Long An	9.370	0	0	0	0	0	9.370	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6	+ Đài phát thanh truyền hình Long An	4.000	0	0	0	0	0	0	4.000	0	0	0	0	0	0	0	0
7	Công an tỉnh	65.272	1.305	0	0	60.898	0	0	0	0	3.069	0	0	0	0	0	0
8	BCH Quân sự tỉnh	133.430	11.870	0	121.210	0	0	0	0	0	0	350	0	350	0	0	0
9	BCH Bộ đội biên phòng	30.667	400	0	30.267	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
10	Liên đoàn lao động tỉnh	68	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	68
11	Cục Thi hành án dân sự tỉnh	161	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	161
12	Cục Thống kê tỉnh	115	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	115
13	Cục Quản lý thị trường tỉnh	23	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	23
14	Cục Hải quan tỉnh	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
15	Cục thuế tỉnh	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
VI	**CHƯA PHÂN BỔ**	**1.513.629**	**99.772**	**2.237**	**14.000**	**14.000**	**619.852**	**11.608**	**4.000**	**4.000**	**8.364**	**289.308**	**10.175**	**103.324**	**251.159**	**118.759**	**76.569**

Biểu số 05

SỐ BỔ SUNG CÂN ĐỐI, BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU NĂM 2025
(CHI TIẾT TỪNG XÃ)

(Kèm theo Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 07/8/2025 của HĐND tỉnh)

ĐVT: triệu đồng

Số TT	Nội dung	Tổng cộng	Phường Long An	Phường Tân An	Phường Khánh Hậu	Xã Thuận Mỹ	Xã An Lục Long	Xã Vĩnh Công	Xã Tầm Vu	Xã Vàm Cỏ	Xã Tân Trụ	Xã Nhựt Tảo	Xã Bến Lức	Xã Mỹ Yên	Xã Bình Đức	Xã Lương Hòa	Xã Thạnh Lợi	Xã Thủ Thừa	Xã Mỹ An	Xã Mỹ Thạnh
A	B	1=2+...+37	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	TỔNG CỘNG (A+B)	**10.280.432**	**204.424**	**134.091**	**119.018**	**143.520**	**105.253**	**102.064**	**130.053**	**104.060**	**127.892**	**122.068**	**179.355**	**100.828**	**101.768**	**44.351**	**69.251**	**178.421**	**74.167**	**110.379**
A	**BỔ SUNG CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH**	**9.082.120**	**191.179**	**123.924**	**112.868**	**122.566**	**85.038**	**81.086**	**109.100**	**74.784**	**95.145**	**93.261**	**166.966**	**89.078**	**85.005**	**34.723**	**57.629**	**160.090**	**57.208**	**91.551**
B	**BỔ SUNG NGUỒN THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG**	**949.002**	**11.153**	**5.359**	**4.294**	**15.338**	**15.338**	**15.338**	**15.338**	**24.373**	**27.132**	**23.666**	**7.883**	**7.885**	**7.885**	**7.885**	**7.885**	**15.215**	**15.215**	**15.215**
C	**HỖ TRỢ CÓ MỤC TIÊU (Chi thường xuyên)**	**249.310**	**2.092**	**4.808**	**1.856**	**5.616**	**4.877**	**5.640**	**5.615**	**4.903**	**5.615**	**5.141**	**4.506**	**3.865**	**8.878**	**1.743**	**3.737**	**3.116**	**1.744**	**3.613**
C1	**NGUỒN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (Chi thường xuyên)**	**49.338**																		
I	**Kinh phí đối ứng thực hiện CTMTQG (chi tiết phụ lục 7.1)**	**1.096**																		
1	CTMTQG Xây dựng nông thôn mới *(Sự nghiệp đảm bảo xã hội)*	1.096																		
II	**Kinh phí thực hiện chính sách, nhiệm vụ**	**48.242**																		
1	Các chính sách an sinh xã hội	364																		
a	*SN Giáo dục*	*208*																		
b	*SN ĐBXH*	*156*																		
2	Hỗ trợ kinh phí thực hiện chế độ, chính sách Tổ bảo vệ an ninh, trật tự theo Nghị quyết số 80/2024/NQ-HĐND (Chi an ninh)	14.406																		
3	Hỗ trợ kinh phí thực hiện chế độ, chính sách NHĐKCT theo Nghị quyết số 78/2024/NQ-HĐND và NQ sửa đổi 78/2024/NQ-HĐND (chi QLNN)	7.267																		
4	Kinh phí thực hiện bảo dưỡng, sữa chữa công trình kết cấu hạ tầng, chỉnh trang đô thị	1.295																		
5	Chế độ phụ cấp đối với ấp, khu đội trưởng và dân quân theo Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 (Chi quốc phòng)	3.255																		
6	Kinh phí sự nghiệp kinh tế	6.660																		
6.1	*Sự nghiệp nông nghiệp ' - Chính sách hỗ trợ liên kết theo Quyết định số 23/2019/QĐ-UBND*	1.716																		
6.2	*Sự nghiệp thủy lợi: ' - Chính sách hỗ trợ hệ thống xử lý nước sinh hoạt hộ gia đình nông thôn trên địa bàn tỉnh Tây Ninh theo Nghị quyết số 56/2023/NQ-HĐND ngày 22/9/2023 của HĐND tỉnh*	4.944																		
6.3	*Sự nghiệp kinh tế khác*																			
7	Kinh phí sự nghiệp đảm bảo xã hội (chi tiết phụ lục 7.1)	14.995																		
a	*Chi hỗ trợ mai táng phí*	10.554																		
b	*Chi phụ cấp cộng tác viên công tác xã hội*	2.077																		
c	*Chi phụ cấp cộng tác viên bảo vệ, chăm sóc trẻ em*	2.364																		
C2	**NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG**	**47.802**																		
I	**Chi CT MTQG**	**18.087**																		
1	CTMTQG Giảm nghèo bền vững																			
2	CTMTQG xây dựng nông thôn mới	18.087																		
3	CTMTQG Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi																			
II	**Chi Chương trình mục tiêu, nhiệm vụ**	**29.715**																		
1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ bảo đảm trật tự ATGT	8.052																		
2	Kinh phí thực hiện bảo trì đường bộ	12.610																		
3	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm	9.053																		
C3	**Nguồn kinh phí XSKT xây dựng nông thôn mới**	**131.251**	**1.871**	**4.142**	**1.634**	**5.616**	**4.877**	**5.640**	**5.615**	**4.903**	**5.615**	**5.141**	**2.506**	**3.865**	**8.878**	**1.743**	**3.737**	**3.116**	**1.744**	**3.613**
C4	**Nguồn kinh phí lúa nước**	**20.919**	**221**	**666**	**222**								**2.000**							

SỐ BỔ SUNG CÂN ĐỐI, BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU NĂM 2025
(CHI TIẾT TỪNG XÃ)

ĐVT: triệu đồng

Số TT	Nội dung	Xã Tân Long	Xã An Ninh	Xã Hiệp Hòa	Xã Hậu Nghĩa	Xã Hòa Khánh	Xã Đức Lập	Xã Mỹ Hạnh	Xã Đức Hòa	Xã Mỹ Quý	Xã Đông Thành	Xã Đức Huệ	Xã Phước Lý	Xã Mỹ Lộc	Xã Cần Giuộc	Xã Phước Vĩnh Tây	Xã Tân Tập	Xã Long Cang	Xã Rạch Kiến	Xã Mỹ Lệ	Xã Tân Lân
A	B	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36	37	38
	TỔNG CỘNG (A+B)	**68.268**	**93.589**	**73.754**	**166.350**	**71.777**	**57.011**	**77.800**	**134.162**	**105.451**	**134.855**	**106.181**	**85.173**	**101.593**	**140.487**	**80.343**	**122.244**	**93.772**	**131.101**	**81.488**	**82.671**
A	**BỔ SUNG CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH**	**48.630**	**90.974**	**72.011**	**162.844**	**69.162**	**55.268**	**73.685**	**131.919**	**92.732**	**120.245**	**94.261**	**83.725**	**99.393**	**138.744**	**77.271**	**119.172**	**86.177**	**118.960**	**73.206**	**74.882**
B	**BỔ SUNG NGUỒN THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG**	**15.215**								**12.719**	**14.610**	**11.920**						**7.241**	**11.496**	**8.282**	**5.788**
C	**HỖ TRỢ CÓ MỤC TIÊU (Chi thường xuyên)**	**4.423**	**2.615**	**1.743**	**3.506**	**2.615**	**1.743**	**4.115**	**2.243**				**1.448**	**2.200**	**1.743**	**3.072**	**3.072**	**354**	**645**		**2.001**
C1	**NGUỒN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (Chi thường xuyên)**																				
I	**Kinh phí đối ứng thực hiện CTMTQG (chi tiết phụ lục 7.1)**																				
1	CTMTQG Xây dựng nông thôn mới *(Sự nghiệp đảm bảo xã hội)*																				
II	**Kinh phí thực hiện chính sách, nhiệm vụ**																				
1	Các chính sách an sinh xã hội																				
a	*SN Giáo dục*																				
b	*SN ĐBXH*																				
2	Hỗ trợ kinh phí thực hiện chế độ, chính sách Tổ bảo vệ an ninh, trật tự theo Nghị quyết số 80/2024/NQ-HĐND (Chi an ninh)																				
3	Hỗ trợ kinh phí thực hiện chế độ, chính sách NHĐKCT theo Nghị quyết số 78/2024/NQ-HĐND và NQ sửa đổi 78/2024/NQ-HĐND (chi QLNN)																				
4	Kinh phí thực hiện bảo dưỡng, sữa chữa công trình kết cấu hạ tầng, chỉnh trang đô thị																				
5	Chế độ phụ cấp đối với ấp, khu đội trưởng và dân quân theo Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 (Chi quốc phòng)																				
6	Kinh phí sự nghiệp kinh tế																				
6.1	*Sự nghiệp nông nghiệp ' - Chính sách hỗ trợ liên kết theo Quyết định số 23/2019/QĐ-UBND*																				
6.2	*Sự nghiệp thủy lợi: ' - Chính sách hỗ trợ hệ thống xử lý nước sinh hoạt hộ gia đình nông thôn trên địa bàn tỉnh Tây Ninh theo Nghị quyết số 56/2023/NQ-HĐND ngày 22/9/2023 của HĐND tỉnh*																				
6.3	*Sự nghiệp kinh tế khác*																				
7	Kinh phí sự nghiệp đảm bảo xã hội (chi tiết phụ lục 7.1)																				
a	*Chi hỗ trợ mai táng phí*																				
b	*Chi phụ cấp cộng tác viên công tác xã hội*																				
c	*Chi phụ cấp cộng tác viên bảo vệ, chăm sóc trẻ em*																				
C2	**NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG**																				
I	**Chi CT MTQG**																				
1	CTMTQG Giảm nghèo bền vững																				
2	CTMTQG xây dựng nông thôn mới																				
3	CTMTQG Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi																				
II	**Chi Chương trình mục tiêu, nhiệm vụ**																				
1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ bảo đảm trật tự ATGT																				
2	Kinh phí thực hiện bảo trì đường bộ																				
3	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm																				
C3	**Nguồn kinh phí XSKT xây dựng nông thôn mới**	**4.423**	**2.615**	**1.743**	**3.506**	**2.615**	**1.743**	**4.115**	**2.243**				**990**	**1.743**	**1.743**	**2.615**	**2.615**	**354**	**645**		**2.001**
C4	**Nguồn kinh phí lúa nước**												**458**	**457**		**457**	**457**				

SỐ BỔ SUNG CÂN ĐỐI, BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU NĂM 2025
(CHI TIẾT TỪNG XÃ)

ĐVT: triệu đồng

Số TT	Nội dung	Xã Cần Đước	Xã Long Hựu	Xã Tân Thạnh	Xã Hậu Thạnh	Xã Nhơn Hòa Lập	Xã Nhơn Ninh	Xã Thạnh Hóa	Xã Tân Tây	Xã Thạnh Phước	Xã Bình Thành	Xã Bình Hòa	Xã Mộc Hóa	Phường Kiến Tường	Xã Tuyên Thạnh	Xã Bình Hiệp	Xã Vĩnh Hưng	Xã Tuyên Bình
A	B	39	40	41	42	43	44	45	46	47	48	49	50	51	52	53	54	55
	TỔNG CỘNG (A+B)	**158.886**	**84.911**	**109.077**	**74.894**	**71.847**	**90.180**	**113.482**	**112.136**	**97.574**	**86.072**	**90.990**	**113.566**	**134.871**	**69.088**	**116.167**	**169.016**	**163.448**
A	**BỔ SUNG CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH**	**143.553**	**77.977**	**96.574**	**66.255**	**63.175**	**79.894**	**99.736**	**101.300**	**85.834**	**76.381**	**75.118**	**96.329**	**122.554**	**52.547**	**95.167**	**149.399**	**143.831**
B	**BỔ SUNG NGUỒN THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG**	**15.333**	**6.178**	**11.708**	**8.586**	**8.586**	**10.146**	**13.546**	**10.836**	**11.740**	**9.034**	**11.445**	**12.879**	**11.829**	**11.829**	**11.829**	**19.617**	**19.617**
C	**HỖ TRỢ CÓ MỤC TIÊU (Chi thường xuyên)**		**756**	**795**	**53**	**86**	**140**	**200**			**657**	**4.427**	**4.358**	**488**	**4.712**	**9.171**		
C1	**NGUỒN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (Chi thường xuyên)**																	
I	**Kinh phí đối ứng thực hiện CTMTQG (chi tiết phụ lục 7.1)**																	
1	CTMTQG Xây dựng nông thôn mới *(Sự nghiệp đảm bảo xã hội)*																	
II	**Kinh phí thực hiện chính sách, nhiệm vụ**																	
1	Các chính sách an sinh xã hội																	
a	*SN Giáo dục*																	
b	*SN ĐBXH*																	
2	Hỗ trợ kinh phí thực hiện chế độ, chính sách Tổ bảo vệ an ninh, trật tự theo Nghị quyết số 80/2024/NQ-HĐND (Chi an ninh)																	
3	Hỗ trợ kinh phí thực hiện chế độ, chính sách NHĐKCT theo Nghị quyết số 78/2024/NQ-HĐND và NQ sửa đổi 78/2024/NQ-HĐND (chi QLNN)																	
4	Kinh phí thực hiện bảo dưỡng, sửa chữa công trình kết cấu hạ tầng, chỉnh trang đô thị																	
5	Chế độ phụ cấp đối với ấp, khu đội trưởng và dân quân theo Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 (Chi quốc phòng)																	
6	Kinh phí sự nghiệp kinh tế																	
6.1	*Sự nghiệp nông nghiệp* *' - Chính sách hỗ trợ liên kết theo Quyết định số 23/2019/QĐ-UBND*																	
6.2	*Sự nghiệp thủy lợi:* *' - Chính sách hỗ trợ hệ thống xử lý nước sinh hoạt hộ gia đình nông thôn trên địa bàn tỉnh Tây Ninh theo Nghị quyết số 56/2023/NQ-HĐND ngày 22/9/2023 của HĐND tỉnh*																	
6.3	*Sự nghiệp kinh tế khác*																	
7	Kinh phí sự nghiệp đảm bảo xã hội (chi tiết phụ lục 7.1)																	
a	*Chi hỗ trợ mai táng phí*																	
b	*Chi phụ cấp cộng tác viên công tác xã hội*																	
c	*Chi phụ cấp cộng tác viên bảo vệ, chăm sóc trẻ em*																	
C2	**NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG**																	
I	**Chi CT MTQG**																	
1	CTMTQG Giảm nghèo bền vững																	
2	CTMTQG xây dựng nông thôn mới																	
3	CTMTQG Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi																	
II	**Chi Chương trình mục tiêu, nhiệm vụ**																	
1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ bảo đảm trật tự ATGT																	
2	Kinh phí thực hiện bảo trì đường bộ																	
3	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm																	
C3	**Nguồn kinh phí XSKT xây dựng nông thôn mới**		**756**	**795**	**53**	**86**	**140**	**200**			**657**	**4.427**	**4.358**		**2.243**	**7.471**		
C4	**Nguồn kinh phí lúa nước**													**488**	**2.469**	**1.700**		

SỐ BỔ SUNG CÂN ĐỐI, BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU NĂM 2025
(CHI TIẾT TỪNG XÃ)

ĐVT: triệu đồng

Số TT	Nội dung	Xã Khánh Hưng	Xã Tân Hưng	Xã Vĩnh Châu	Xã Vĩnh Thạnh	Xã Hưng Điền	Phường Tân Ninh	Phường Hòa Thành	Phường Long Hoa	Phường Ninh Thạnh	Phường Bình Minh	Phường An Tịnh	Xã Bến Cầu	Xã Long Thuận	Xã Long Chữ	Xã Phước Thạnh	Xã Thạnh Đức	Xã Phước Chỉ	Xã Hưng Thuận	Phường Gia Lộc	Phường Gò Dầu
A	B	56	57	58	59	60	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG CỘNG (A+B)	**135.866**	**116.749**	**68.358**	**64.540**	**89.417**	**302.979**	**103.762**	**312.470**	**89.474**	**156.821**	**78.112**	**147.505**	**107.330**	**92.957**	**107.732**	**93.761**	**74.304**	**51.779**	**66.756**	**126.877**
A	**BỔ SUNG CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH**	**116.249**	**97.241**	**51.180**	**51.231**	**71.756**	**296.913**	**103.026**	**305.077**	**67.868**	**154.769**	**75.779**	**108.436**	**78.328**	**71.668**	**106.250**	**92.144**	**71.760**	**49.401**	**64.919**	**124.288**
B	**BỔ SUNG NGUỒN THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG**	**19.617**	**12.974**	**13.391**	**12.575**	**17.292**	**2.995**			**19.526**			**35.828**	**27.000**	**18.818**						
C	**HỖ TRỢ CÓ MỤC TIÊU (Chi thường xuyên)**		**6.534**	**3.787**	**734**	**369**	**3.071**	**736**	**7.393**	**2.080**	**2.052**	**2.333**	**3.241**	**2.002**	**2.471**	**1.482**	**1.617**	**2.544**	**2.378**	**1.837**	**2.589**
C1	**NGUỒN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (Chi thường xuyên)**						**1.575**	**676**	**1.139**	**1.134**	**1.232**	**907**	**1.629**	**970**	**1.339**	**1.036**	**823**	**1.218**	**1.052**	**721**	**1.244**
I	**Kinh phí đối ứng thực hiện CTMTQG (chi tiết phụ lục 7.1)**											**48**	**100**	**100**	**67**			**48**	**48**	**24**	**24**
1	CTMTQG Xây dựng nông thôn mới *(Sự nghiệp đảm bảo xã hội)*											48	100	100	67			48	48	24	24
II	**Kinh phí thực hiện chính sách, nhiệm vụ**						**1.575**	**676**	**1.139**	**1.134**	**1.232**	**859**	**1.529**	**870**	**1.272**	**1.036**	**823**	**1.170**	**1.004**	**697**	**1.220**
1	Các chính sách an sinh xã hội						11	16	18	2	9		40	40	20						
a	*SN Giáo dục*																				
b	*SN ĐBXH*						*11*	*16*	*18*	*2*	*9*		*40*	*40*	*20*						
2	Hỗ trợ kinh phí thực hiện chế độ, chính sách Tổ bảo vệ an ninh, trật tự theo Nghị quyết số 80/2024/NQ-HĐND (Chi an ninh)									504			940	470	346	470	427			155	449
3	Hỗ trợ kinh phí thực hiện chế độ, chính sách NHĐKCT theo Nghị quyết số 78/2024/NQ-HĐND và NQ sửa đổi 78/2024/NQ-HĐND (chi QLNN)						515	34	76	226	413		274	180	159	173	127			52	138
4	Kinh phí thực hiện bảo dưỡng, sửa chữa công trình kết cấu hạ tầng, chỉnh trang đô thị																				
5	Chế độ phụ cấp đối với ấp, khu đội trưởng và dân quân theo Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 (Chi quốc phòng)						150	54	129	110	90	140	163	102	97			139	87	33	33
6	Kinh phí sự nghiệp kinh tế														406			313	244		
6.1	*Sự nghiệp nông nghiệp ' - Chính sách hỗ trợ liên kết theo Quyết định số 23/2019/QĐ-UBND*														*400*			*69*			
6.2	*Sự nghiệp thủy lợi: ' - Chính sách hỗ trợ hệ thống xử lý nước sinh hoạt hộ gia đình nông thôn trên địa bàn tỉnh Tây Ninh theo Nghị quyết số 56/2023/NQ-HĐND ngày 22/9/2023 của HĐND tỉnh*														*6*			*244*	*244*		
6.3	*Sự nghiệp kinh tế khác*																				
7	Kinh phí sự nghiệp đảm bảo xã hội (chi tiết phụ lục 7.1)						899	572	916	292	720	719	112	78	244	393	269	718	673	457	600
a	*Chi hỗ trợ mai táng phí*						753	460	640	151	603	544			142	303	202	544	544	373	474
b	*Chi phụ cấp cộng tác viên công tác xã hội*						70	56	141	70	56	57	56	42	57	42	28	56	56	42	56
c	*Chi phụ cấp cộng tác viên bảo vệ, chăm sóc trẻ em*						76	56	135	71	61	118	56	36	45	48	39	118	73	42	70
C2	**NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG**						**1.496**	**60**	**6.254**	**946**	**820**	**1.426**	**1.612**	**1.032**	**1.132**	**446**	**794**	**1.326**	**1.326**	**1.116**	**1.345**
I	**Chi CT MTQG**								**4.636**	**370**		**96**	**1.060**	**762**	**847**			**96**	**96**	**48**	**48**
1	CTMTQG Giảm nghèo bền vững																				
2	CTMTQG xây dựng nông thôn mới								4.636	370		96	1.060	762	847			96	96	48	48
3	CTMTQG Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi																				
II	**Chi Chương trình mục tiêu, nhiệm vụ**						**1.496**	**60**	**1.618**	**576**	**820**	**1.330**	**552**	**270**	**285**	**446**	**794**	**1.230**	**1.230**	**1.068**	**1.297**
1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ bảo đảm trật tự ATGT						721	60	150	214	200	200	320	270	285	282	222	100	100	261	322
2	Kinh phí thực hiện bảo trì đường bộ											1.130	232					1.130	1.130	565	565
3	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm						775		1.468	362	620					164	572			242	410
C3	**Nguồn kinh phí XSKT xây dựng nông thôn mới**					**100**															
C4	**Nguồn kinh phí lúa nước**		**6.534**	**3.787**	**734**	**269**															

SỐ BỔ SUNG CÂN ĐỐI, BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU NĂM 2025
(CHI TIẾT TỪNG XÃ)

ĐVT: triệu đồng

Số TT	Nội dung	Phường Trảng Bàng	Xã Hảo Đước	Xã Châu Thành	Xã Ninh Điền	Xã Hòa Hội	Xã Phước Vinh	Xã Trà Vong	Xã Thạnh Bình	Xã Tân Biên	Xã Tân Lập	Phường Thanh Điền	Xã Tân Hòa	Xã Tân Thành	Xã Tân Hội	Xã Tân Phú	Xã Tân Châu	Xã Tân Đông	Xã Dương Minh Châu	Xã Cầu Khởi	Xã Lộc Ninh	Xã Truông Mít
A	B	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36	37
	TỔNG CỘNG (A+B)	**70.397**	**100.944**	**170.561**	**88.168**	**87.336**	**68.873**	**77.055**	**85.864**	**126.126**	**81.315**	**110.429**	**77.683**	**91.716**	**70.609**	**93.984**	**83.979**	**84.172**	**96.342**	**55.182**	**69.567**	**87.343**
A	**BỔ SUNG CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH**	**68.080**	**79.551**	**130.085**	**67.938**	**66.431**	**55.005**	**64.737**	**74.490**	**108.639**	**70.322**	**95.921**	**75.914**	**88.629**	**68.931**	**89.360**	**82.519**	**82.343**	**63.235**	**36.184**	**42.667**	**72.770**
B	**BỔ SUNG NGUỒN THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG**		**18.714**	**37.145**	**18.212**	**18.021**	**11.901**	**8.856**	**8.311**	**13.316**	**7.139**	**12.295**							**27.762**	**17.326**	**23.398**	**12.184**
C	**HỖ TRỢ CÓ MỤC TIÊU (Chi thường xuyên)**	**2.317**	**2.679**	**3.331**	**2.018**	**2.884**	**1.967**	**3.462**	**3.063**	**4.171**	**3.854**	**2.213**	**1.769**	**3.087**	**1.678**	**4.624**	**1.460**	**1.829**	**5.345**	**1.672**	**3.502**	**2.389**
C1	**NGUỒN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (Chi thường xuyên)**	**891**	**2.008**	**2.605**	**1.656**	**1.570**	**1.529**	**2.089**	**1.594**	**2.888**	**1.131**	**1.544**	**882**	**1.975**	**884**	**1.628**	**1.100**	**1.000**	**1.384**	**961**	**2.492**	**832**
I	**Kinh phí đối ứng thực hiện CTMTQG (chi tiết phụ lục 7.1)**	**48**					**34**	**173**	**116**	**185**	**81**											
1	CTMTQG Xây dựng nông thôn mới *(Sự nghiệp đảm bảo xã hội)*	48					34	173	116	185	81											
II	**Kinh phí thực hiện chính sách, nhiệm vụ**	**843**	**2.008**	**2.605**	**1.656**	**1.570**	**1.495**	**1.916**	**1.478**	**2.703**	**1.050**	**1.544**	**882**	**1.975**	**884**	**1.628**	**1.100**	**1.000**	**1.384**	**961**	**2.492**	**832**
1	Các chính sách an sinh xã hội							8	9	8	9		12	14	33	13	56	46				
a	*SN Giáo dục*							*8*	*9*	*8*	*9*		*12*	*14*	*33*	*13*	*56*	*46*				
b	*SN ĐBXH*																					
2	Hỗ trợ kinh phí thực hiện chế độ, chính sách Tổ bảo vệ an ninh, trật tự theo Nghị quyết số 80/2024/NQ-HĐND (Chi an ninh)		760	864	578	331	407	518	648	442	358	527	432	598	402	448	442	509	786	543	687	365
3	Hỗ trợ kinh phí thực hiện chế độ, chính sách NHĐKCT theo Nghị quyết số 78/2024/NQ-HĐND và NQ sửa đổi 78/2024/NQ-HĐND (chi QLNN)	71	321	584	226	269	262	194	251	357	197	232	268	161	117	358	219	223	173	116	174	127
4	Kinh phí thực hiện bảo dưỡng, sửa chữa công trình kết cấu hạ tầng, chỉnh trang đô thị									1.295												
5	Chế độ phụ cấp đối với ấp, khu đội trưởng và dân quân theo Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 (Chi quốc phòng)	93	105	145	88	96	100	93	106	125	76	83	48	132	40	80	40	100	136	81	121	40
6	Kinh phí sự nghiệp kinh tế		239	233	362	297	461	672	15			242		948	170	605	221				1.232	
6.1	*Sự nghiệp nông nghiệp* *' - Chính sách hỗ trợ liên kết theo Quyết định số 23/2019/QĐ-UBND*								*15*												*1.232*	
6.2	*Sự nghiệp thủy lợi:* *' - Chính sách hỗ trợ hệ thống xử lý nước sinh hoạt hộ gia đình nông thôn trên địa bàn tỉnh Tây Ninh theo Nghị quyết số 56/2023/NQ-HĐND ngày 22/9/2023 của HĐND tỉnh*		*239*	*233*	*362*	*297*	*461*	*672*				*242*		*948*	*170*	*605*	*221*					
6.3	*Sự nghiệp kinh tế khác*																					
7	Kinh phí sự nghiệp đảm bảo xã hội (chi tiết phụ lục 7.1)	679	583	779	402	577	265	431	449	476	410	460	122	122	122	124	122	122	289	221	278	300
a	*Chi hỗ trợ mai táng phí*	544	426	566	284	426	142	302	303	302	302	337	58	58	58	60	58	58	109	109	109	210
b	*Chi phụ cấp cộng tác viên công tác xã hội*	56	84	112	56	84	56	56	56	84	57	56	28	28	28	28	28	28	85	56	84	42
c	*Chi phụ cấp cộng tác viên bảo vệ, chăm sóc trẻ em*	79	73	101	62	67	67	73	90	90	51	67	36	36	36	36	36	36	95	56	85	48
C2	**NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG**	**1.426**	**671**	**726**	**362**	**1.314**	**438**	**1.373**	**1.469**	**1.283**	**2.723**	**669**	**887**	**1.112**	**794**	**2.996**	**360**	**829**	**3.961**	**711**	**1.010**	**1.557**
I	**Chi CT MTQG**	**96**	**454**	**434**	**217**	**1.097**	**326**	**715**	**803**	**597**	**485**	**567**	**368**	**429**	**443**	**354**	**170**	**475**	**370**	**370**	**555**	**703**
1	CTMTQG Giảm nghèo bền vững																					
2	CTMTQG xây dựng nông thôn mới	96	454	434	217	1.097	326	715	803	597	485	567	368	429	443	354	170	475	370	370	555	703
3	CTMTQG Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi																					
II	**Chi Chương trình mục tiêu, nhiệm vụ**	**1.330**	**217**	**292**	**145**	**217**	**112**	**658**	**666**	**686**	**2.238**	**102**	**519**	**683**	**351**	**2.642**	**190**	**354**	**3.591**	**341**	**455**	**854**
1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ bảo đảm trật tự ATGT	200	217	292	145	217	112	246	246	285	246	102	190	190	190	190	190	190	245	164	245	243
2	Kinh phí thực hiện bảo trì đường bộ	1.130									1.514					2.130			3.084			
3	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm							412	420	401	478		329	493	161	322		164	262	177	210	611
C3	**Nguồn kinh phí XSKT xây dựng nông thôn mới**																					
C4	**Nguồn kinh phí lúa nước**																					

Biểu số 06

SỐ BỔ SUNG CÂN ĐỐI, BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU NĂM 2025
(CHI TIẾT TỪNG XÃ)

(Kèm theo Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 07/8/2025 của HĐND tỉnh)

ĐVT: triệu đồng

STT	Nội dung	Phường Long An	Phường Tân An	Phường Khánh Hậu	Xã Thuận Mỹ	Xã An Lục Long	Xã Vĩnh Công	Xã Tầm Vu	Xã Vàm Cỏ	Xã Tân Trụ	Xã Nhựt Tảo	Xã Bến Lức	Xã Mỹ Yên	Xã Bình Đức	Xã Lương Hòa	Xã Thạnh Lợi	Xã Thủ Thừa	Xã Mỹ An	Xã Mỹ Thạnh	Xã Tân Long	Xã An Ninh	Xã Hiệp Hòa
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*
A	**TỔNG NGUỒN THU NSĐP**	**228.514**	**141.686**	**125.138**	**148.817**	**110.028**	**106.379**	**137.053**	**107.337**	**131.763**	**127.880**	**212.135**	**123.260**	**119.024**	**61.473**	**88.460**	**190.908**	**79.855**	**116.166**	**74.080**	**121.557**	**102.438**
I	**Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp**	**19.319**	**5.395**	**4.408**	**4.524**	**3.952**	**3.492**	**6.026**	**3.277**	**3.871**	**5.812**	**18.770**	**10.760**	**5.558**	**5.745**	**6.217**	**7.670**	**2.057**	**2.057**	**1.870**	**2.915**	**3.125**
-	Thu NSĐP hưởng 100%	19.319	5.395	4.408	4.524	3.952	3.492	6.026	3.277	3.871	5.812	18.770	10.760	5.558	5.745	6.217	7.670	2.057	2.057	1.870	2.915	3.125
-	Thu NSĐP hưởng từ các khoản thu phân chia																					
II	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**204.424**	**134.091**	**119.018**	**143.520**	**105.253**	**102.064**	**130.053**	**104.060**	**127.892**	**122.068**	**179.355**	**100.828**	**101.768**	**44.351**	**69.251**	**178.421**	**74.167**	**110.379**	**68.268**	**93.589**	**73.754**
1	***Thu bổ sung cân đối ngân sách***	***191.179***	***123.924***	***112.868***	***122.566***	***85.038***	***81.086***	***109.100***	***74.784***	***95.145***	***93.261***	***166.966***	***89.078***	***85.005***	***34.723***	***57.629***	***160.090***	***57.208***	***91.551***	***48.630***	***90.974***	***72.011***
a	Thu bổ sung cân đối	178.027	120.202	109.056	117.718	80.189	76.236	104.252	67.806	83.490	87.267	163.952	86.064	81.991	31.709	54.615	157.038	54.156	88.499	45.578	84.677	63.393
b	Thu bổ sung tăng thêm chế độ chính sách	13.152	3.722	3.812	4.848	4.849	4.850	4.848	6.978	11.655	5.994	3.014	3.014	3.014	3.014	3.014	3.052	3.052	3.052	3.052	6.297	8.618
2	***Thu bổ sung có mục tiêu***	***13.245***	***10.167***	***6.150***	***20.954***	***20.215***	***20.978***	***20.953***	***29.276***	***32.747***	***28.807***	***12.389***	***11.750***	***16.763***	***9.628***	***11.622***	***18.331***	***16.959***	***18.828***	***19.638***	***2.615***	***1.743***
a	Thu bổ sung từ nguồn thực hiện cải cách tiền lương	11.153	5.359	4.294	15.338	15.338	15.338	15.338	24.373	27.132	23.666	7.883	7.885	7.885	7.885	7.885	15.215	15.215	15.215	15.215		
b	Thu bổ sung có MT vốn XSKT NTM	1.871	4.142	1.634	5.616	4.877	5.640	5.615	4.903	5.615	5.141	2.506	3.865	8.878	1.743	3.737	3.116	1.744	3.613	4.423	2.615	1.743
c	Thu bổ sung có mục tiêu lúa nước (TW)	221	666	222								2.000										
d	Thu bổ sung có mục tiêu còn lại (TW)																					
e	Thu bổ sung có mục tiêu còn lại (nguồn cân đối NST)																					
III	**Thu kết dư**																					
IV	**Thu chuyển nguồn thực hiện cải cách tiền lương**	**4.771**	**2.200**	**1.712**	**773**	**823**	**823**	**974**				**14.010**	**11.672**	**11.698**	**11.377**	**12.992**	**4.817**	**3.631**	**3.730**	**3.942**	**25.053**	**25.559**
B	**TỔNG CHI NSĐP**	**228.514**	**141.686**	**125.138**	**148.817**	**110.028**	**106.379**	**137.053**	**107.337**	**131.763**	**127.880**	**212.135**	**123.260**	**119.024**	**61.473**	**88.460**	**190.908**	**79.855**	**116.166**	**74.080**	**121.557**	**102.438**
I	**Tổng chi cân đối NSĐP**	**228.514**	**141.686**	**125.138**	**148.817**	**110.028**	**106.379**	**137.053**	**107.337**	**131.763**	**127.880**	**212.135**	**123.260**	**119.024**	**61.473**	**88.460**	**190.908**	**79.855**	**116.166**	**74.080**	**121.557**	**102.438**
1	Chi đầu tư phát triển	9.462	7.629	5.316	5.616	4.877	5.640	5.615	5.703	6.515	16.593	2.506	3.865	10.774	1.743	3.737	11.596	4.004	6.373	6.104	4.101	2.743
2	Chi thường xuyên	210.363	128.195	114.432	139.762	101.743	97.448	127.968	98.406	121.226	108.047	200.303	116.182	105.584	58.119	82.492	173.852	73.356	107.034	65.588	113.004	95.121
3	Dự phòng ngân sách	8.689	5.862	5.390	3.439	3.408	3.291	3.470	3.228	4.022	3.240	9.326	3.213	2.666	1.611	2.231	5.460	2.495	2.759	2.388	4.452	4.574
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương																					
II	**Chi các chương trình mục tiêu quốc gia, CTMT, nhiệm vụ**																					
*	Trong đó: Nguồn NSTW BSCMT để thực hiện CTMTQG, CTMT, nhiệm vụ do NSTW đảm bảo (mã dự phòng: 100)																					
**	Trong đó: Nguồn NS tỉnh BSCMT đối ứng CTMTQG NTM và bổ sung KP thực hiện một số nhiệm vụ, chính sách do tỉnh ban hành (mã dự phòng: 200)																					
1	***Chi các chương trình mục tiêu quốc gia***																					
a	Nguồn NSTW BSCMT																					
b	Nguồn ngân sách tỉnh đối ứng																					
2	***Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ***																					
a	Chi các CTMT, nhiệm vụ từ nguồn NSTW BSCMT																					
b	Chi các chương trình mục tiêu nhiệm vụ, chính sách chế độ do tỉnh ban hành																					
III	**Chi chuyển nguồn sang năm sau**																					
C	**BỘI CHI NSĐP/BỘI THU NSĐP**																					
D	**CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSĐP**																					
I	**Từ nguồn vay để trả nợ gốc**																					
II	**Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh**																					
E	**TỔNG MỨC VAY CỦA NSĐP**																					
I	**Vay để bù đắp bội chi**																					
II	**Vay để trả nợ gốc**																					

Biểu số 06

SỐ BỔ SUNG CÂN ĐỐI, BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU NĂM 2025
(CHI TIẾT TỪNG XÃ)

ĐVT: triệu đồng

STT	Nội dung	Xã Hậu Nghĩa	Xã Hòa Khánh	Xã Đức Lập	Xã Mỹ Hạnh	Xã Đức Hòa	Xã Mỹ Quý	Xã Đông Thành	Xã Đức Huệ	Xã Phước Lý	Xã Mỹ Lộc	Xã Cần Giuộc	Xã Phước Vĩnh Tây	Xã Tân Tập	Xã Long Cang	Xã Rạch Kiến	Xã Mỹ Lệ	Xã Tân Lân	Xã Cần Đước	Xã Long Hựu	Xã Tân Thạnh	Xã Hậu Thạnh	Xã Nhơn Hòa Lập
A	*B*	*22*	*23*	*24*	*25*	*26*	*27*	*28*	*29*	*30*	*31*	*32*	*33*	*34*	*35*	*36*	*37*	*38*	*39*	*40*	*41*	*42*	*43*
A	**TỔNG NGUỒN THU NSĐP**	**220.633**	**104.437**	**92.144**	**125.702**	**198.680**	**118.212**	**149.954**	**117.967**	**120.622**	**132.157**	**196.934**	**108.019**	**150.355**	**104.763**	**146.512**	**94.220**	**91.226**	**184.129**	**93.202**	**110.620**	**75.764**	**72.631**
I	**Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp**	**6.575**	**3.930**	**6.655**	**13.415**	**16.005**	**2.183**	**3.872**	**2.573**	**10.449**	**5.564**	**14.950**	**2.676**	**3.111**	**2.592**	**2.522**	**3.125**	**1.841**	**6.212**	**1.125**	**1.543**	**870**	**784**
-	Thu NSĐP hưởng 100%	6.575	3.930	6.655	13.415	16.005	2.183	3.872	2.573	10.449	5.564	14.950	2.676	3.111	2.592	2.522	3.125	1.841	6.212	1.125	1.543	870	784
-	Thu NSĐP hưởng từ các khoản thu phân chia																						
II	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**166.350**	**71.777**	**57.011**	**77.800**	**134.162**	**105.451**	**134.855**	**106.181**	**85.173**	**101.593**	**140.487**	**80.343**	**122.244**	**93.772**	**131.101**	**81.488**	**82.671**	**158.886**	**84.911**	**109.077**	**74.894**	**71.847**
1	***Thu bổ sung cân đối ngân sách***	***162.844***	***69.162***	***55.268***	***73.685***	***131.919***	***92.732***	***120.245***	***94.261***	***83.725***	***99.393***	***138.744***	***77.271***	***119.172***	***86.177***	***118.960***	***73.206***	***74.882***	***143.553***	***77.977***	***96.574***	***66.255***	***63.175***
a	Thu bổ sung cân đối	156.224	62.837	50.049	70.131	128.045	79.605	100.491	76.956	81.330	96.998	136.350	74.877	116.777	84.075	107.673	70.913	72.393	132.349	76.582	90.295	61.651	58.571
b	Thu bổ sung tăng thêm chế độ chính sách	6.620	6.325	5.219	3.554	3.874	13.127	19.754	17.305	2.395	2.395	2.394	2.394	2.395	2.102	11.287	2.293	2.489	11.204	1.395	6.279	4.604	4.604
2	***Thu bổ sung có mục tiêu***	***3.506***	***2.615***	***1.743***	***4.115***	***2.243***	***12.719***	***14.610***	***11.920***	***1.448***	***2.200***	***1.743***	***3.072***	***3.072***	***7.595***	***12.141***	***8.282***	***7.789***	***15.333***	***6.934***	***12.503***	***8.639***	***8.672***
a	Thu bổ sung từ nguồn thực hiện cải cách tiền lương						12.719	14.610	11.920						7.241	11.496	8.282	5.788	15.333	6.178	11.708	8.586	8.586
b	Thu bổ sung có MT vốn XSKT NTM	3.506	2.615	1.743	4.115	2.243				990	1.743	1.743	2.615	2.615	354	645		2.001		756	795	53	86
c	Thu bổ sung có mục tiêu lúa nước (TW)									458	457		457	457									
d	Thu bổ sung có mục tiêu còn lại (TW)																						
e	Thu bổ sung có mục tiêu còn lại (nguồn cân đối NST)																						
III	**Thu kết dư**																						
IV	**Thu chuyển nguồn thực hiện cải cách tiền lương**	**47.708**	**28.730**	**28.478**	**34.487**	**48.513**	**10.578**	**11.227**	**9.213**	**25.000**	**25.000**	**41.497**	**25.000**	**25.000**	**8.399**	**12.889**	**9.607**	**6.714**	**19.031**	**7.166**			
B	**TỔNG CHI NSĐP**	**220.633**	**104.437**	**92.144**	**125.702**	**198.680**	**118.212**	**149.954**	**117.967**	**120.622**	**132.157**	**196.934**	**108.019**	**150.355**	**104.763**	**146.512**	**94.220**	**91.226**	**184.129**	**93.202**	**110.620**	**75.764**	**72.631**
I	**Tổng chi cân đối NSĐP**	**220.633**	**104.437**	**92.144**	**125.702**	**198.680**	**118.212**	**149.954**	**117.967**	**120.622**	**132.157**	**196.934**	**108.019**	**150.355**	**104.763**	**146.512**	**94.220**	**91.226**	**184.129**	**93.202**	**110.620**	**75.764**	**72.631**
1	Chi đầu tư phát triển	8.290	4.600	3.429	7.921	3.779				7.687	6.207	6.493	7.079	8.214	2.714	4.832	2.057	4.293	2.010	1.641	3.856	260	417
2	Chi thường xuyên	207.813	95.357	84.357	113.192	190.327	114.378	146.145	114.754	108.909	121.907	185.651	96.923	138.053	100.318	139.680	90.381	85.315	176.868	89.949	103.687	72.578	69.286
3	Dự phòng ngân sách	4.530	4.480	4.358	4.589	4.574	3.834	3.809	3.213	4.026	4.043	4.790	4.017	4.088	1.731	2.000	1.782	1.618	5.251	1.612	3.077	2.926	2.928
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương																						
II	**Chi các chương trình mục tiêu quốc gia, CTMT, nhiệm vụ**																						
*	Trong đó: Nguồn NSTW BSCMT để thực hiện CTMTQG, CTMT, nhiệm vụ do NSTW đảm bảo (mã dự phòng: 100)																						
**	Trong đó: Nguồn NS tỉnh BSCMT đối ứng CTMTQG NTM và bổ sung KP thực hiện một số nhiệm vụ, chính sách do tỉnh ban hành (mã dự phòng: 200)																						
1	***Chi các chương trình mục tiêu quốc gia***																						
a	Nguồn NSTW BSCMT																						
b	Nguồn ngân sách tỉnh đối ứng																						
2	***Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ***																						
a	Chi các CTMT, nhiệm vụ từ nguồn NSTW BSCMT																						
b	Chi các chương trình mục tiêu nhiệm vụ, chính sách chế độ do tỉnh ban hành																						
III	**Chi chuyển nguồn sang năm sau**																						
C	**BỘI CHI NSĐP/BỘI THU NSĐP**												0										
D	**CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSĐP**																						
II	**Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh**																						
E	**TỔNG MỨC VAY CỦA NSĐP**																						
I	**Vay để bù đắp bội chi**																						
II	**Vay để trả nợ gốc**																						

SỐ BỔ SUNG CÂN ĐỐI, BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU NĂM 2025
(CHI TIẾT TỪNG XÃ)

ĐVT: triệu đồng

STT	Nội dung	Xã Nhơn Ninh	Xã Thạnh Hóa	Xã Tân Tây	Xã Thạnh Phước	Xã Bình Thành	Xã Bình Hòa	Xã Mộc Hóa	Phường Kiến Tường	Xã Tuyên Thạnh	Xã Bình Hiệp	Xã Vĩnh Hưng	Xã Tuyên Bình	Xã Khánh Hưng	Xã Tân Hưng	Xã Vĩnh Châu	Xã Vĩnh Thạnh	Xã Hưng Điền	Phường Tân Ninh	Phường Hòa Thành	Phường Long Hoa	Phường Ninh Thạnh
A	*B*	*44*	*45*	*46*	*47*	*48*	*49*	*50*	*51*	*52*	*53*	*54*	*55*	*56*	*57*	*58*	*59*	*60*	*61*	*62*	*63*	*64*
A	**TỔNG NGUỒN THU NSĐP**	**90.986**	**116.838**	**114.584**	**100.244**	**89.238**	**94.357**	**117.107**	**138.721**	**71.352**	**119.477**	**172.171**	**165.587**	**137.582**	**125.893**	**73.277**	**68.320**	**92.361**	**364.083**	**110.677**	**326.761**	**94.775**
I	**Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp**	**806**	**1.922**	**1.586**	**1.677**	**1.991**	**1.695**	**1.790**	**3.850**	**2.264**	**3.310**	**3.155**	**2.139**	**1.716**	**2.862**	**3.650**	**2.361**	**1.652**	**61.104**	**6.915**	**14.291**	**6.214**
-	Thu NSĐP hưởng 100%	806	1.922	1.586	1.677	1.991	1.695	1.790	3.850	2.264	3.310	3.155	2.139	1.716	2.862	3.650	2.361	1.652	61.104	6.915	14.291	6.214
-	Thu NSĐP hưởng từ các khoản thu phân chia																					
II	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**90.180**	**113.482**	**112.136**	**97.574**	**86.072**	**90.990**	**113.566**	**134.871**	**69.088**	**116.167**	**169.016**	**163.448**	**135.866**	**116.749**	**68.358**	**64.540**	**89.417**	**302.979**	**103.762**	**312.470**	**88.561**
1	***Thu bổ sung cân đối ngân sách***	***79.894***	***99.736***	***101.300***	***85.834***	***76.381***	***75.118***	***96.329***	***122.554***	***52.547***	***95.167***	***149.399***	***143.831***	***116.249***	***97.241***	***51.180***	***51.231***	***71.756***	***296.913***	***103.026***	***305.077***	***66.955***
a	Thu bổ sung cân đối	74.450	96.048	98.351	82.636	73.921	70.951	90.006	119.007	48.999	91.620	144.254	138.686	111.103	97.241	51.180	51.231	71.756	296.913	103.026	305.077	66.955
b	Thu bổ sung tăng thêm chế độ chính sách	5.444	3.688	2.949	3.198	2.460	4.167	6.323	3.547	3.548	3.547	5.145	5.145	5.146								
2	***Thu bổ sung có mục tiêu***	***10.286***	***13.746***	***10.836***	***11.740***	***9.691***	***15.872***	***17.237***	***12.317***	***16.541***	***21.000***	***19.617***	***19.617***	***19.617***	***19.508***	***17.178***	***13.309***	***17.661***	***6.066***	***736***	***7.393***	***21.606***
a	Thu bổ sung từ nguồn thực hiện cải cách tiền lương	10.146	13.546	10.836	11.740	9.034	11.445	12.879	11.829	11.829	11.829	19.617	19.617	19.617	12.974	13.391	12.575	17.292	2.995			19.526
b	Thu bổ sung có MT vốn XSKT NTM	140	200			657	4.427	4.358		2.243	7.471							100				
c	Thu bổ sung có mục tiêu lúa nước (TW)								488	2.469	1.700				6.534	3.787	734	269				
d	Thu bổ sung có mục tiêu còn lại (TW)																		1.496	60	6.254	946
e	Thu bổ sung có mục tiêu còn lại (nguồn cân đối NST)																		1.575	676	1.139	1.134
III	**Thu kết dư**																					
IV	**Thu chuyển nguồn thực hiện cải cách tiền lương**		**1.434**	**862**	**993**	**1.175**	**1.672**	**1.751**							**6.282**	**1.269**	**1.419**	**1.292**				
B	**TỔNG CHI NSĐP**	**90.986**	**116.838**	**114.584**	**100.244**	**89.238**	**94.357**	**117.107**	**138.721**	**71.352**	**119.477**	**172.171**	**165.587**	**137.582**	**125.893**	**73.277**	**68.320**	**92.361**	**364.083**	**110.677**	**326.761**	**94.775**
I	**Tổng chi cân đối NSĐP**	**90.986**	**116.838**	**114.584**	**100.244**	**89.238**	**94.357**	**117.107**	**138.721**	**71.352**	**119.477**	**172.171**	**165.587**	**137.582**	**125.893**	**73.277**	**68.320**	**92.361**	**361.012**	**109.941**	**319.368**	**92.695**
1	Chi đầu tư phát triển	678	3.674	2.500	3.282	4.217	5.277	5.206	5.285	5.243	8.600	2.519	4.987	4.115	900		550	2.165				
2	Chi thường xuyên	87.306	110.230	109.403	94.247	82.299	86.427	109.181	128.580	64.781	108.428	165.906	156.688	129.742	122.676	72.197	66.730	88.926	351.452	107.759	312.968	88.683
3	Dự phòng ngân sách	3.002	2.934	2.681	2.715	2.722	2.653	2.720	4.856	1.328	2.449	3.746	3.912	3.725	2.317	1.080	1.040	1.270	9.560	2.182	6.400	4.012
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương																					
II	**Chi các chương trình mục tiêu quốc gia, CTMT, nhiệm vụ**																		**3.071**	**736**	**7.393**	**2.080**
*	Trong đó: Nguồn NSTW BSCMT để thực hiện CTMTQG, CTMT, nhiệm vụ do NSTW đảm bảo (mã dự phòng: 100)																		**1.496**	**60**	**6.254**	**946**
**	Trong đó: Nguồn NS tỉnh BSCMT đối ứng CTMTQG NTM và bổ sung KP thực hiện một số nhiệm vụ, chính sách do tỉnh ban hành (mã dự phòng: 200)																		**1.575**	**676**	**1.139**	**1.134**
1	***Chi các chương trình mục tiêu quốc gia***																				**4.636**	**370**
a	Nguồn NSTW BSCMT																				**4.636**	**370**
b	Nguồn ngân sách tỉnh đối ứng																					
2	***Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ***																		**3.071**	**736**	**2.757**	**1.710**
a	Chi các CTMT, nhiệm vụ từ nguồn NSTW BSCMT																		**1.496**	**60**	**1.618**	**576**
b	Chi các chương trình mục tiêu nhiệm vụ, chính sách chế độ do tỉnh ban hành																		**1.575**	**676**	**1.139**	**1.134**
III	**Chi chuyển nguồn sang năm sau**																					
C	**BỘI CHI NSĐP/BỘI THU NSĐP**																					
D	**CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSĐP**																					
I	**Từ nguồn vay để trả nợ gốc**																					
II	**Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh**																					
E	**TỔNG MỨC VAY CỦA NSĐP**																					
I	**Vay để bù đắp bội chi**																					
II	**Vay để trả nợ gốc**																					

SỐ BỔ SUNG CÂN ĐỐI, BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU NĂM 2025
(CHI TIẾT TỪNG XÃ)

ĐVT: triệu đồng

STT	Nội dung	Phường Bình Minh	Phường An Tịnh	Xã Bến Cầu	Xã Long Thuận	Xã Long Chữ	Xã Phước Thạnh	Xã Thạnh Đức	Xã Phước Chỉ	Xã Hưng Thuận	Phường Gia Lộc	Phường Gò Dầu	Phường Trảng Bàng	Xã Hảo Đước	Xã Châu Thành	Xã Ninh Điền	Xã Hòa Hội	Xã Phước Vinh	Xã Trà Vong	Xã Thạnh Bình	Xã Tân Biên	Xã Tân Lập
A	*B*	*65*	*66*	*67*	*68*	*69*	*70*	*71*	*72*	*73*	*74*	*75*	*76*	*77*	*78*	*79*	*80*	*81*	*82*	*83*	*84*	*85*
A	**TỔNG NGUỒN THU NSĐP**	**174.775**	**94.131**	**156.484**	**110.707**	**94.294**	**114.285**	**100.766**	**77.466**	**57.871**	**84.608**	**147.652**	**94.366**	**103.119**	**177.197**	**91.585**	**89.415**	**71.115**	**79.936**	**89.577**	**132.017**	**83.721**
I	**Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp**	**17.954**	**16.019**	**8.979**	**3.377**	**1.337**	**6.553**	**7.005**	**3.162**	**6.092**	**17.852**	**20.775**	**23.969**	**2.175**	**6.636**	**3.417**	**2.079**	**2.242**	**2.881**	**3.713**	**5.891**	**2.406**
-	Thu NSĐP hưởng 100%	17.954	16.019	8.979	3.377	1.337	6.553	7.005	3.162	6.092	17.852	20.775	23.969	2.175	6.636	3.417	2.079	2.242	2.881	3.713	5.891	2.406
-	Thu NSĐP hưởng từ các khoản thu phân chia																					
II	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**156.821**	**78.112**	**147.505**	**107.330**	**92.957**	**107.732**	**93.761**	**74.304**	**51.779**	**66.756**	**126.877**	**70.397**	**100.944**	**170.561**	**88.168**	**87.336**	**68.873**	**77.055**	**85.864**	**126.126**	**81.315**
1	***Thu bổ sung cân đối ngân sách***	*154.769*	*75.779*	*108.436*	*78.328*	*71.668*	*106.250*	*92.144*	*71.760*	*49.401*	*64.919*	*124.288*	*68.080*	*79.551*	*130.085*	*67.938*	*66.431*	*55.005*	*64.737*	*74.490*	*108.639*	*70.322*
a	Thu bổ sung cân đối	154.769	75.779	108.436	78.328	71.668	106.250	92.144	71.760	49.401	64.919	124.288	68.080	79.551	130.085	67.938	66.431	55.005	64.737	74.490	108.639	70.322
b	Thu bổ sung tăng thêm chế độ chính sách																					
2	***Thu bổ sung có mục tiêu***	*2.052*	*2.333*	*39.069*	*29.002*	*21.289*	*1.482*	*1.617*	*2.544*	*2.378*	*1.837*	*2.589*	*2.317*	*21.393*	*40.476*	*20.230*	*20.905*	*13.868*	*12.318*	*11.374*	*17.487*	*10.993*
a	Thu bổ sung từ nguồn thực hiện cải cách tiền lương			35.828	27.000	18.818								18.714	37.145	18.212	18.021	11.901	8.856	8.311	13.316	7.139
b	Thu bổ sung có MT vốn XSKT NTM																					
c	Thu bổ sung có mục tiêu lúa nước (TW)																					
d	Thu bổ sung có mục tiêu còn lại (TW)	820	1.426	1.612	1.032	1.132	446	794	1.326	1.326	1.116	1.345	1.426	671	726	362	1.314	438	1.373	1.469	1.283	2.723
e	Thu bổ sung có mục tiêu còn lại (nguồn cân đối NST)	1.232	907	1.629	970	1.339	1.036	823	1.218	1.052	721	1.244	891	2.008	2.605	1.656	1.570	1.529	2.089	1.594	2.888	1.131
III	**Thu kết dư**																					
IV	**Thu chuyển nguồn thực hiện cải cách tiền lương**																					
B	**TỔNG CHI NSĐP**	**174.775**	**94.131**	**156.484**	**110.707**	**94.294**	**114.285**	**100.766**	**77.466**	**57.871**	**84.608**	**147.652**	**94.366**	**103.119**	**177.197**	**91.585**	**89.415**	**71.115**	**79.936**	**89.577**	**132.017**	**83.721**
I	**Tổng chi cân đối NSĐP**	**172.723**	**91.798**	**153.243**	**108.705**	**91.823**	**112.803**	**99.149**	**74.922**	**55.493**	**82.771**	**145.063**	**92.049**	**100.440**	**173.866**	**89.567**	**86.531**	**69.148**	**76.474**	**86.514**	**127.846**	**79.867**
1	Chi đầu tư phát triển											1.000									1.000	
2	Chi thường xuyên	165.095	89.740	152.160	107.819	90.327	109.480	95.965	72.840	53.537	80.182	139.842	90.049	97.935	169.130	87.398	84.383	67.717	75.696	85.559	123.728	79.038
3	Dự phòng ngân sách	7.628	2.058	1.083	886	1.496	3.323	3.184	2.082	1.956	2.589	4.221	2.000	2.505	4.736	2.169	2.148	1.431	778	955	3.118	829
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương																					
II	**Chi các chương trình mục tiêu quốc gia, CTMT, nhiệm vụ**	**2.052**	**2.333**	**3.241**	**2.002**	**2.471**	**1.482**	**1.617**	**2.544**	**2.378**	**1.837**	**2.589**	**2.317**	**2.679**	**3.331**	**2.018**	**2.884**	**1.967**	**3.462**	**3.063**	**4.171**	**3.854**
*	Trong đó: Nguồn NSTW BSCMT để thực hiện CTMTQG, CTMT, nhiệm vụ do NSTW đảm bảo (mã dự phòng: 100)	**820**	**1.426**	**1.612**	**1.032**	**1.132**	**446**	**794**	**1.326**	**1.326**	**1.116**	**1.345**	**1.426**	**671**	**726**	**362**	**1.314**	**438**	**1.373**	**1.469**	**1.283**	**2.723**
**	Trong đó: Nguồn NS tỉnh BSCMT đối ứng CTMTQG NTM và bổ sung KP thực hiện một số nhiệm vụ, chính sách do tỉnh ban hành (mã dự phòng: 200)	**1.232**	**907**	**1.629**	**970**	**1.339**	**1.036**	**823**	**1.218**	**1.052**	**721**	**1.244**	**891**	**2.008**	**2.605**	**1.656**	**1.570**	**1.529**	**2.089**	**1.594**	**2.888**	**1.131**
1	***Chi các chương trình mục tiêu quốc gia***		**144**	**1.160**	**862**	**914**			**144**	**144**	**72**	**72**	**144**	**454**	**434**	**217**	**1.097**	**360**	**888**	**919**	**782**	**566**
a	Nguồn NSTW BSCMT		**96**	**1.060**	**762**	**847**			**96**	**96**	**48**	**48**	**96**	**454**	**434**	**217**	**1.097**	**326**	**715**	**803**	**597**	**485**
b	Nguồn ngân sách tỉnh đối ứng		**48**	**100**	**100**	**67**			**48**	**48**	**24**	**24**	**48**					**34**	**173**	**116**	**185**	**81**
2	***Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ***	**2.052**	**2.189**	**2.081**	**1.140**	**1.557**	**1.482**	**1.617**	**2.400**	**2.234**	**1.765**	**2.517**	**2.173**	**2.225**	**2.897**	**1.801**	**1.787**	**1.607**	**2.574**	**2.144**	**3.389**	**3.288**
a	Chi các CTMT, nhiệm vụ từ nguồn NSTW BSCMT	**820**	**1.330**	**552**	**270**	**285**	**446**	**794**	**1.230**	**1.230**	**1.068**	**1.297**	**1.330**	**217**	**292**	**145**	**217**	**112**	**658**	**666**	**686**	**2.238**
b	Chi các chương trình mục tiêu nhiệm vụ, chính sách chế độ do tỉnh ban hành	**1.232**	**859**	**1.529**	**870**	**1.272**	**1.036**	**823**	**1.170**	**1.004**	**697**	**1.220**	**843**	**2.008**	**2.605**	**1.656**	**1.570**	**1.495**	**1.916**	**1.478**	**2.703**	**1.050**
III	**Chi chuyển nguồn sang năm sau**																					
C	**BỘI CHI NSĐP/BỘI THU NSĐP**																					
D	**CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSĐP**																					
I	**Từ nguồn vay để trả nợ gốc**																					
II	**Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh**																					
E	**TỔNG MỨC VAY CỦA NSĐP**																					
I	**Vay để bù đắp bội chi**																					
II	**Vay để trả nợ gốc**																					

SỐ BỔ SUNG CÂN ĐỐI, BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU NĂM 2025
(CHI TIẾT TỪNG XÃ)

ĐVT: triệu đồng

STT	Nội dung	Phường Thanh Điền	Xã Tân Hòa	Xã Tân Thành	Xã Tân Hội	Xã Tân Phú	Xã Tân Châu	Xã Tân Đông	Xã Dương Minh Châu	Xã Cầu Khởi	Xã Lộc Ninh	Xã Truông Mít	Tổng cộng
A	*B*	*86*	*87*	*88*	*89*	*90*	*91*	*92*	*93*	*94*	*95*	*96*	
A	**TỔNG NGUỒN THU NSĐP**	**118.566**	**79.168**	**93.606**	**71.812**	**95.606**	**88.271**	**86.465**	**98.974**	**56.519**	**71.441**	**92.113**	**11.424.853**
I	**Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp**	**8.137**	**1.485**	**1.890**	**1.203**	**1.622**	**4.292**	**2.293**	**2.327**	**1.179**	**1.587**	**4.607**	**561.478**
-	Thu NSĐP hưởng 100%	8.137	1.485	1.890	1.203	1.622	4.292	2.293	2.327	1.179	1.587	4.607	561.478
-	Thu NSĐP hưởng từ các khoản thu phân chia												
II	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**110.429**	**77.683**	**91.716**	**70.609**	**93.984**	**83.979**	**84.172**	**96.647**	**55.340**	**69.854**	**87.506**	**10.280.432**
1	***Thu bổ sung cân đối ngân sách***	***95.921***	***75.914***	***88.629***	***68.931***	***89.360***	***82.519***	***82.343***	***63.540***	***36.342***	***42.954***	***72.933***	***9.082.120***
a	Thu bổ sung cân đối	95.921	75.914	88.629	68.931	89.360	82.519	82.343	63.540	36.342	42.954	72.933	8.786.904
b	Thu bổ sung tăng thêm chế độ chính sách												295.216
2	***Thu bổ sung có mục tiêu***	***14.508***	***1.769***	***3.087***	***1.678***	***4.624***	***1.460***	***1.829***	***33.107***	***18.998***	***26.900***	***14.573***	***1.198.312***
a	Thu bổ sung từ nguồn thực hiện cải cách tiền lương	12.295							27.762	17.326	23.398	12.184	949.002
b	Thu bổ sung có MT vốn XSKT NTM												131.251
c	Thu bổ sung có mục tiêu lúa nước (TW)												20.919
d	Thu bổ sung có mục tiêu còn lại (TW)	669	887	1.112	794	2.996	360	829	3.961	711	1.010	1.557	47.802
e	Thu bổ sung có mục tiêu còn lại (nguồn cân đối NST)	1.544	882	1.975	884	1.628	1.100	1.000	1.384	961	2.492	832	49.338
III	**Thu kết dư**												
IV	**Thu chuyển nguồn thực hiện cải cách tiền lương**												**582.943**
B	**TỔNG CHI NSĐP**	**118.566**	**79.168**	**93.606**	**71.812**	**95.606**	**88.271**	**86.465**	**98.974**	**56.519**	**71.441**	**92.113**	**11.424.853**
I	**Tổng chi cân đối NSĐP**	**116.353**	**77.399**	**90.519**	**70.134**	**90.982**	**86.811**	**84.636**	**93.629**	**54.847**	**67.939**	**89.724**	**11.327.713**
1	Chi đầu tư phát triển						1.000		1.000				279.489
2	Chi thường xuyên	113.808	75.411	88.523	68.468	88.936	83.830	82.646	89.502	52.774	64.830	87.075	10.742.085
3	Dự phòng ngân sách	2.545	1.988	1.996	1.666	2.046	1.981	1.990	3.127	2.073	3.109	2.649	306.139
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương												
II	**Chi các chương trình mục tiêu quốc gia, CTMT, nhiệm vụ**	**2.213**	**1.769**	**3.087**	**1.678**	**4.624**	**1.460**	**1.829**	**5.345**	**1.672**	**3.502**	**2.389**	**97.140**
*	Trong đó: Nguồn NSTW BSCMT để thực hiện CTMTQG, CTMT, nhiệm vụ do NSTW đảm bảo (mã dự phòng: 100)	**669**	**887**	**1.112**	**794**	**2.996**	**360**	**829**	**3.961**	**711**	**1.010**	**1.557**	**47.802**
**	Trong đó: Nguồn NS tỉnh BSCMT đối ứng CTMTQG NTM và bổ sung KP thực hiện một số nhiệm vụ, chính sách do tỉnh ban hành (mã dự phòng: 200)	**1.544**	**882**	**1.975**	**884**	**1.628**	**1.100**	**1.000**	**1.384**	**961**	**2.492**	**832**	**49.338**
1	***Chi các chương trình mục tiêu quốc gia***	**567**	**368**	**429**	**443**	**354**	**170**	**475**	**370**	**370**	**555**	**703**	**19.183**
a	Nguồn NSTW BSCMT	**567**	**368**	**429**	**443**	**354**	**170**	**475**	**370**	**370**	**555**	**703**	**18.087**
b	Nguồn ngân sách tỉnh đối ứng												**1.096**
2	***Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ***	**1.646**	**1.401**	**2.658**	**1.235**	**4.270**	**1.290**	**1.354**	**4.975**	**1.302**	**2.947**	**1.686**	**77.957**
a	Chi các CTMT, nhiệm vụ từ nguồn NSTW BSCMT	**102**	**519**	**683**	**351**	**2.642**	**190**	**354**	**3.591**	**341**	**455**	**854**	**29.715**
b	Chi các chương trình mục tiêu nhiệm vụ, chính sách chế độ do tỉnh ban hành	**1.544**	**882**	**1.975**	**884**	**1.628**	**1.100**	**1.000**	**1.384**	**961**	**2.492**	**832**	**48.242**
III	**Chi chuyển nguồn sang năm sau**												
C	**BỘI CHI NSĐP/BỘI THU NSĐP**												**0**
D	**CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSĐP**												
I	**Từ nguồn vay để trả nợ gốc**												
II	**Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh**												
E	**TỔNG MỨC VAY CỦA NSĐP**												
I	**Vay để bù đắp bội chi**												
II	**Vay để trả nợ gốc**												